

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH  
KHOA KINH TẾ



## LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

### ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG NĂM 2018

Ngành : KINH TẾ VẬN TẢI  
Chuyên ngành : KINH TẾ VẬN TẢI BIỂN



2607-20

Giáo viên hướng dẫn : TS. LÊ PHÚC HÒA  
Sinh viên thực hiện : NGUYỄN NGỌC QUỲNH NGÀ  
MSSV:1434010038 Lớp : KT14T

TP. Hồ Chí Minh, 2019

Khoa: .....  
Bộ môn: .....

## PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo LVTN)

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga

MSSV: 14340010038 Lớp: KT141

(2)

MSSV: ..... Lớp:

(3)

MSSV: ..... Lớp:

Ngành

: Kinh tế Vốn tài

Chuyên ngành

: Kinh tế Vốn tài biển

2. Tên đề tài:

phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty CP Vốn tài biển Tân Cảng năm 2018

3. Các dữ liệu ban đầu:

+ Các số liệu liên quan

4. Các yêu cầu chủ yếu:

1. Cơ sở lý luận
2. Giới thiệu Công ty CP vốn tài biển Tân Cảng.
3. phân tích kết quả hoạt động SXKD

5. Kết quả tối thiểu phải có:

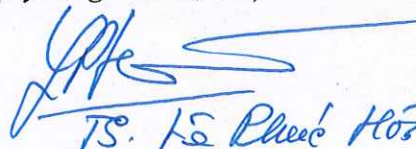
- 1) Bản thuyết minh luận văn
- 2) Bản thuyết trình bằng power point
- 3)
- 4)

Ngày giao đề tài: ...../...../..... Ngày nộp báo cáo: 01/06/2019

TP. HCM, ngày 01 tháng 06 năm 2019...

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

  
TS. Lê Phước Hòa

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)



TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG KHOA  
TS. Nguyễn Văn Khổng



Khoa: Kinh tế Dân tài  
Bộ môn: Kinh tế Dân tài buôn

## BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (số số trong nhóm.....):

(1) Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga..... MSSV: 1434010038... Lớp: KT14T...

Ngành : Kinh tế Dân tài.....

Chuyên ngành : Kinh tế Dân tài buôn.....

2. Tên đề tài: Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh công ty

Cổ phần Dân tài buôn Tân Cảng năm 2018

3. Tổng quát về LVTN:

Số trang: 22..... Số chương: 3.....

Số bảng số liệu: 18..... Số hình vẽ: 5.....

Số tài liệu tham khảo: ..... Phần mềm tính toán: .....

Số bản vẽ kèm theo: ..... Hình thức bản vẽ: .....

Hiện vật (sản phẩm) kèm theo: .....

4. Nhận xét:

a) Về tinh thần, thái độ làm việc của sinh viên:

Tích cực và nhiệt tình trong quá trình giải quyết đề tài

b) Những kết quả đạt được của LVTN:

Đã trả lời hoàn toàn thỏa đáng những yêu cầu. Bố cục hợp lý, luận văn rõ ràng, kết quả được trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Phân tích và đánh giá được trạng thái hoạt động SXKD của công ty. Kết quả đạt được là hoàn thiện và rõ ràng.

c) Những hạn chế của LVTN:

Luận văn cần thêm nội dung phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Đề nghị:

Được bảo vệ (hoặc nộp LVTN để chấm) ☒

Không được bảo vệ ☐

6. Điểm thi (nếu có):

TP. HCM, ngày 01 tháng 6 năm 2019

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

  
TS. Lê Phước Hòa

Bộ môn: Kinh tế Văn tại buôn

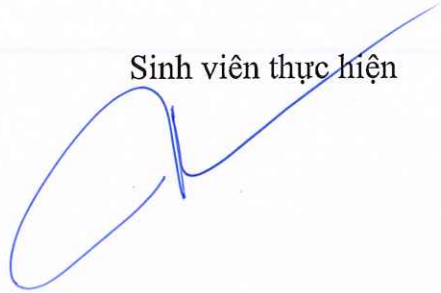


## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là luận văn nghiên cứu của riêng tôi Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được sử dụng ở bất kỳ công trình nào khác.

Mọi sự giúp đỡ để hoàn thiện luận văn đã được nêu trong lời cảm ơn cũng như thông tin trích dẫn đều được ghi rõ nguồn gốc.

Sinh viên thực hiện

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized 'N' followed by a horizontal stroke and a diagonal line extending upwards and to the right.

**Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này, trước hết tôi xin chân thành cảm ơn Quý thầy cô Khoa kinh tế trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đã tận tâm giảng dạy tôi trong suốt những năm học vừa qua. Đặc biệt tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Ts. Lê Phúc Hòa đã tận tình chỉ dẫn, góp ý những kiến thức quý báu để tôi có thể hoàn thành bài luận văn của mình.

Tôi xin gửi đến Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ban Giám đốc, các Trưởng – Phó phòng ban Tài chính kế toán, Phòng Thị Trường, Phòng EQC, Phòng Quản lý tàu đã tạo điều kiện cho tôi được nghiên cứu, hỗ trợ các thông tin cần thiết để hoàn tất bài luận văn.

Sau cùng tôi xin kính Quý thầy cô trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, khoa Kinh Tế, thầy giáo Ts. Lê Phúc Hòa cùng toàn thể Ban Giám đốc và nhân viên Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng dồi dào sức khỏe, chúc công ty đạt nhiều thành công trong hoạt động kinh doanh.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

*Tp Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2019*

Sinh viên thực hiện



**Nguyễn Ngọc Quỳnh Nga**



## MỤC LỤC

|                                                                                               |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI CẢM ƠN .....</b>                                                                       | <b>II</b> |
| <b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>                                                                       | <b>1</b>  |
| 1. Sự Cần Thiết Của Đề Tài: .....                                                             | 1         |
| 2. Mục Đích Nghiên Cứu: .....                                                                 | 1         |
| 3. Phạm Vi Và Đối Tượng Nghiên Cứu.....                                                       | 1         |
| 4. Các Phương Pháp Nghiên Cứu: .....                                                          | 2         |
| 5. Kết Cấu Đề Tài: .....                                                                      | 2         |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....</b>                | <b>3</b>  |
| 1.1 Khái Niệm, Ý Nghĩa, Nội Dung Và Nhiệm Vụ Của Phân Tích Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh. .... | 3         |
| 1.1.1 Khái Niệm.....                                                                          | 3         |
| 1.1.2. Ý Nghĩa.....                                                                           | 3         |
| 1.1.3. Nội Dung.....                                                                          | 4         |
| 1.2. Các Phương Pháp Phân Tích Hoạt Động Kinh Doanh. ....                                     | 5         |
| 1.2.1 Phương Pháp Chi Tiết.....                                                               | 5         |
| 1.2.1.1. Chi Tiết Theo Thời Gian: .....                                                       | 5         |
| 1.2.1.2. Chi Tiết Theo Địa Điểm: .....                                                        | 5         |
| 1.2.2 Phương Pháp So Sánh.....                                                                | 6         |
| 1.2.3 Phương Pháp Thay Thế Liên Hoàn. ....                                                    | 7         |
| 1.2.4 Phương Pháp Số Chênh Lệch. ....                                                         | 10        |
| 1.2.5 Phương Pháp Cân Đối. ....                                                               | 11        |
| 1.2.6 Phương Pháp Chỉ Số.....                                                                 | 12        |
| 1.3. Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Đến Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.....                               | 13        |
| 1.3.1. Các Chính Sách Nhà Nước .....                                                          | 13        |
| 1.3.2. Nhân Tố Kỹ Thuật Công Nghệ.....                                                        | 13        |
| 1.3.3. Nhân Tố Đầu Ra Đầu Vào .....                                                           | 14        |
| 1.3.4. Lao Động Và Sử Dụng Lao Động .....                                                     | 14        |

|                                                                                                                             |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.3.5. Nhân Tộc Khách Hàng .....                                                                                            | 14        |
| 1.4. Các Chỉ Tiêu Để Phân Tích Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh .....                                                           | 14        |
| 1.4.1. Tình Hình Thực Hiện Chỉ Tiêu Sản Lượng.....                                                                          | 14        |
| 1.4.2. Phân Tích Cơ Cấu Chi Phí.....                                                                                        | 15        |
| 1.4.3. Tình Hình Doanh Thu.....                                                                                             | 17        |
| 1.4.4. Phân Tích Tình Hình Lợi Nhuận Và Tỷ Suất Lợi Nhuận .....                                                             | 18        |
| 1.4.5. Phân Tích Tình Hình Thực Hiện Nghĩa Vụ Với Ngân Sách Nhà Nước ....                                                   | 22        |
| 1.4.6. Các Nhân Tố Ảnh Hưởng Đến Kết Quả Phân Tích .....                                                                    | 23        |
| <b>CHƯƠNG 2: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN</b>                                                                |           |
| <b>TẢI BIỂN TÂN CẢNG.....</b>                                                                                               | <b>25</b> |
| 2.1. Quá Trình Hình Thành Và Phát Triển Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cánh .....                                     | 25        |
| 2.1.1. Giới Thiệu Về Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cánh .....                                                            | 25        |
| 2.2. Ngành Nghề Kinh Doanh.....                                                                                             | 27        |
| 2.3. Sơ Đồ Tổ Chức Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cánh.....                                                           | 29        |
| 2.3.1. Sơ Đồ Cơ Cấu Tổ Chức Của Công Ty .....                                                                               | 29        |
| 2.3.2 Chức Năng Nhiệm Vụ Từng Phòng Ban: .....                                                                              | 31        |
| 2.4. Tình Hình Cơ Sở Vật Chất Của Công Ty .....                                                                             | 33        |
| 2.4.1. Cơ Sở Vật Chất Khối Văn Phòng .....                                                                                  | 33        |
| 2.4.2. Thiết Bị, Đội Tàu Vận Tải .....                                                                                      | 33        |
| 2.5. Định Hướng Phát Triển Của Công Ty Trong Thời Gian Tới .....                                                            | 34        |
| 2.5.1. Dịch Vụ Đường Biển Nội Địa .....                                                                                     | 34        |
| 2.5.2. Dịch Vụ Đường Biển Quốc Tế .....                                                                                     | 35        |
| 2.5.3. Dịch Vụ Bãi Rỗng.....                                                                                                | 36        |
| 2.5.4. Dịch Vụ Logistics .....                                                                                              | 37        |
| <b>CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG</b>                                                                |           |
| <b>TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG NĂM 2018 .....</b>                                                                      | <b>39</b> |
| 3.1. Đánh Giá Chung Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh Năm 2018 Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cánh Năm 2018 ..... | 39        |

|                                                                                                                                         |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.2. Phân Tích Tình Hình Thực Hiện Sản Lượng Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải<br>Biển Tân Cảng Năm 2018 .....                                | 42        |
| 3.2.1. Phân Tích Tình Hình Sản Lượng Theo Thời Gian .....                                                                               | 43        |
| 3.2.2. Phân Tích Tình Hình Sản Lượng Theo Tàu Vận Chuyển .....                                                                          | 45        |
| 3.3. Phân Tích Tình Hình Chi Phí Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cảng<br>Năm 2018 .....                                            | 49        |
| 3.3.1. Phân Tích Tình Hình Tổng Chi Phí Của Công Ty Năm 2018 .....                                                                      | 50        |
| 3.3.2. Phân Tích Giá Vốn Hàng Bán Của Công Ty Năm 2018 .....                                                                            | 52        |
| 3.3.3. Phân Tích Chi Phí Hoạt Động Tài Chính Của Công Ty Năm 2018 .....                                                                 | 53        |
| 3.3.7. Phân Tích Các Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Theo Yếu Tố .....                                                                      | 59        |
| 3.4. Phân Tích Tình Hình Doanh Thu Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân<br>Cảng Năm 2018 .....                                          | 62        |
| 3.4.1. Phân Tích Tình Hình Tổng Doanh Thu Của Công Ty Cổ Phần Vận Tải<br>Biển Tân Cảng Năm 2018 .....                                   | 62        |
| 3.7. Một Số Giải Pháp Nhằm Nâng Cao Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Của Công<br>Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cảng Trong Thời Gian Tới ..... | 74        |
| 3.7.1. Thuận Lợi, Khó Khăn .....                                                                                                        | 74        |
| 3.7.1.1. Thuận Lợi .....                                                                                                                | 74        |
| 3.7.1.2. Khó Khăn .....                                                                                                                 | 75        |
| 3.7.2. Một Số Giải Pháp Nâng Cao Kết Quả Hoạt Động Sản Xuất Kinh Doanh<br>Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Tân Cảng .....                   | 77        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                   | <b>81</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                                                                         | <b>82</b> |



## **DANH MỤC HÌNH**

|                                                                                  |    |
|----------------------------------------------------------------------------------|----|
| HÌNH 1.1: CÁC LOẠI CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP .....                                | 15 |
| HÌNH 2.1: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN<br>TÂN CẢNG .....    | 30 |
| HÌNH 3.1: BIỂU ĐỒ CHI PHÍ CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG<br>NĂM 2018 ..... | 52 |
| HÌNH 3.2: THỐNG KÊ CHÊNH LỆCH TỈ LỆ CONTAINER 20' NĂM 2018 .....                 | 78 |
| HÌNH 3.3: THỐNG KÊ CHÊNH LỆCH TỈ LỆ CONTAINER 40' NĂM 2018 .....                 | 78 |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                          |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| BẢNG 2.1: CÁC CÔNG TY TCS LIÊN KẾT GÓP VỐN .....                                         | 27 |
| BẢNG 2.2: ĐỘI TÀU TCS ĐANG KHAI THÁC .....                                               | 33 |
| BẢNG 2.3: SỐ LƯỢNG CONTAINER ĐANG KHAI THÁC .....                                        | 34 |
| BẢNG 2.4: CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN KHÁC .....                                                | 34 |
| BẢNG 3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH<br>CỦA CÔNG TY NĂM 2018 .....      | 40 |
| BẢNG 3.2. TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG THEO THỜI GIAN .....                                       | 44 |
| BẢNG 3.3. TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG THEO TÀU LUÂN CHUYỂN.....                                  | 46 |
| BẢNG 3.4. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TỔNG CHI PHÍ CỦA CÔNG TY<br>NĂM 2018.....                  | 51 |
| BẢNG 3.5: PHÂN TÍCH CHI PHÍ TÀI CHÍNH NĂM 2018.....                                      | 54 |
| BẢNG 3.7: PHÂN TÍCH CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP CỦA<br>CÔNG TY NĂM 2018.....            | 57 |
| BẢNG 3.8: PHÂN TÍCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU<br>TỐ CỦA CÔNG TY NĂM 2018..... | 60 |
| BẢNG 3.9: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TỔNG DOANH THU CỦA CÔNG<br>TY NĂM 2018 .....               | 63 |

|                                                                                     |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----|
| BẢNG 3.10: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NĂM 2018..... | 65 |
| BẢNG 3.11: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH .....                  | 67 |
| CỦA CÔNG TY NĂM 2018 .....                                                          | 67 |
| BẢNG 3.12: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LỢI NHUẬN VÀ CÁC TỶ SUẤT LỢI NHUẬN.....              | 69 |
| CỦA CÔNG TY NĂM 2018 .....                                                          | 69 |
| BẢNG 3.13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....                 | 72 |
| BẢNG 3.14: SỐ LƯỢNG HẰNG TÀU THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA NĂM 2018 .....                      | 76 |

## **LỜI MỞ ĐẦU**

### **1. Sự cần thiết của đề tài:**

Năm 2018 tiếp nối thời kỳ khó khăn của các hãng tàu nội địa sau một thời gian dài thua lỗ và suy thoái. Các hãng tàu liên tục phải đối mặt với một thị trường nhiều diễn biến phức tạp, khó dự đoán và sự cạnh tranh gay gắt lẫn nhau để tồn tại.

Trước tình hình đó, các hãng tàu đã chủ động đưa ra nhiều giải pháp để đối phó với sự biến đổi liên tục của thị trường nhằm giữ vững thị phần và duy trì hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để thúc đẩy sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và hạn chế những tác động xấu từ môi trường bên ngoài, các hãng tàu cần phân tích rõ những yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có giải pháp thích hợp với tình hình hoạt động của công ty cũng như thị trường kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu đề tài “Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng” là rất cần thiết.

### **2. Mục đích nghiên cứu:**

Đề tài “Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng” nhằm mục đích giúp Công ty phân tích được hiệu quả của các yếu tố nguồn lực của công ty, bên cạnh đó đánh giá được những yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Từ đó, đề xuất một số giải pháp giúp Công ty ứng phó kịp thời với những biến động, thay đổi của thị trường và khai thác tốt nguồn lực hiện có của công ty, tăng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ đồng thời tăng doanh thu và lợi nhuận.

### **3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu**

#### **\* Không gian**

Luận văn được thực hiện tại Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng.

#### **\* Thời gian**

Đề tài này được thực hiện tại Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng.

Số liệu sử dụng để phân tích là số liệu được thu thập qua 2 năm 2017 và năm 2018.

#### **\* Đối tượng nghiên cứu:**



Kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, thông qua việc phân tích sản lượng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các chỉ số tài chính.

#### **4. Các phương pháp nghiên cứu:**

Để đạt được các mục tiêu trên, trong quá trình thực hiện đề tài em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- + Phương pháp duy vật biện chứng;
- + Thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh

Để đánh giá tình hình kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng em đã tham khảo thêm số liệu từ các nguồn khác nhau như internet, các tài liệu đã công bố của Công ty qua các năm (báo cáo tổng kết, báo cáo kết quả kinh doanh...). Ngoài ra, các báo cáo khoa học, luận văn cũng đã được sử dụng làm nguồn tài liệu tham khảo và kế thừa một cách hợp lý trong quá trình thực hiện luận văn.

Trên cơ sở tài liệu đã được tổng hợp, vận dụng các phương pháp phân tích thống kê như số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân, phương pháp so sánh, để phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty qua các năm. Phương pháp chỉ số, phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động qua các năm.

#### **5. Kết cấu đề tài:**

Kết cấu luận văn tốt nghiệp gồm ba chương:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về phân tích kết quả hoạt động kinh doanh;
- **Chương 2:** Giới thiệu tổng quan về Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng.
- **Chương 3:** Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018.

# CHƯƠNG 1:

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### **1.1 Khái niệm, ý nghĩa, nội dung và nhiệm vụ của phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.**

#### ***1.1.1 Khái niệm.***

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp để điều hành hoạt động kinh doanh. Những thông tin có giá trị và thích hợp cần thiết này thường không có sẵn trong các báo cáo tài chính hoặc bất cứ tài liệu nào ở doanh nghiệp. Để có được những thông tin này phải thông qua quá trình phân tích.

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh đơn giản với quy mô nhỏ, nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý chưa nhiều thì quá trình phân tích cũng được tiến hành đơn giản, có thể được thực hiện ngay trong công tác hạch toán. Khi sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển với quy mô lớn, nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý ngày càng nhiều, đa dạng và phức tạp đòi hỏi các thông tin hạch toán phải được xử lý thông qua phân tích, chính vì lẽ đó phân tích hoạt động kinh doanh hình thành và phát triển không ngừng.

Như vậy, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là đi sâu nghiên cứu nội dung kết cấu và mối quan hệ qua lại giữa các số liệu biểu hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng những phương pháp khoa học. Nhằm thấy được chất lượng hoạt động, nguồn năng lực sản xuất tiềm tàng, trên cơ sở đó đề ra những phương án mới và biện pháp khai thác có hiệu quả.

#### ***1.1.2. Ý nghĩa***

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng để phát hiện khả năng tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh.

Thông qua phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chúng ta mới thấy rõ được các nguyên nhân, nhân tố cũng như nguồn gốc phát sinh của các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng, từ đó để có các giải pháp cụ thể và kịp thời

trong công tác tổ chức và quản lý sản xuất. Do đó nó là công cụ cải tiến cơ chế quản lý trong kinh doanh.

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ quan trọng trong chức năng quản trị, là cơ sở để đề ra các quyết định đúng đắn trong chức năng quản lý, nhất là trong các chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là biện pháp quan trọng để phòng ngừa và ngăn chặn những rủi ro có thể xảy ra.

Tài liệu phân tích kết quả hoạt động kinh doanh còn rất cần thiết cho các đối tượng bên ngoài, khi họ có các mối quan hệ về kinh doanh, nguồn lợi với doanh nghiệp, vì thông qua phân tích họ mới có thể quyết định đúng đắn trong việc hợp tác, đầu tư, cho vay...đối với doanh nghiệp nữa hay không?

### **1.1.3. Nội dung**

Đối tượng của phân tích kết quả hoạt động kinh doanh là quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh cùng với sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình và kết quả đó, được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu kinh tế:

- Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh được phân tích trong mối quan hệ với các chỉ tiêu về điều kiện (yếu tố) của quá trình sản xuất kinh doanh như: lao động, tiền vốn, vật tư, đất đai...

- Phân tích các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh như: sản lượng sản phẩm, doanh thu bán hàng, giá thành, lợi nhuận...

Để thực hiện được nội dung trên, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh cần xác định các đặc trưng về mặt lượng của các giai đoạn, các quá trình kinh doanh (số lượng, kết cấu, quan hệ, tỷ lệ...) nhằm xác định xu hướng và nhịp độ phát triển, xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các quá trình kinh doanh, tính chất và trình độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa kết quả kinh doanh với các điều kiện (yếu tố) sản xuất kinh doanh.

(Nguồn: PGS.TS Phạm Văn Dược, ThS Huỳnh Đức Lộc, Ths Lê Thị Minh Tuyết. 2004. Phân tích hoạt động kinh doanh. NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh, trang 4).



## **1.2. Các phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh.**

### ***1.2.1 Phương pháp chi tiết.***

#### *1.2.1.1. Chi tiết theo thời gian:*

Phương pháp này sẽ giúp ta tìm ra được nguyên nhân ở mỗi thời kỳ, xác định thời kỳ mà hiện tượng kinh tế xảy ra tốt nhất, xác định được tiến độ phát triển, nhịp điệu phát triển của hiện tượng kinh tế. Tùy theo đặc tính nội dung của chỉ tiêu và mục đích phân tích mà ta chọn thời gian cần thiết, có thể ta chọn thời gian các quý, tháng, 6 tháng ... làm thời gian chi tiết.

Từ việc nghiên cứu hiện tượng kinh tế và chi tiết cho thời gian, ta có thể rút ra được một vài quy luật nào đó theo thời gian và xác định những nguyên nhân thường xảy ra ở các thời gian có tính quy luật. Qua đó ta có biện pháp khai thác các tiềm năng hạn chế các tác động xấu của các nhân tố sao cho hợp với quy luật.

#### *1.2.1.2. Chi tiết theo địa điểm:*

Phương pháp này giúp ta đánh giá được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐSXKD) của một đơn vị sản xuất của các đơn vị thành phần tạo nên và cho phép đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động của mỗi đơn vị thành phần. Từ đó rút ra kinh nghiệm cho các đơn vị khác, đồng thời xác định được mức độ hợp lý trong việc phân phối nhiệm vụ giữa các đơn vị.

#### *1.2.1.3. Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu:*

Theo ta biết thì các chỉ tiêu kinh tế phát sinh biến động không phải một cách ngẫu nhiên, tách rời các chỉ tiêu khác mà chúng có liên hệ phụ thuộc lẫn nhau theo những quy luật nhất định. Chi tiết chỉ tiêu theo các bộ phận hợp thành cho ta biết rõ kết quả chỉ tiêu nghiên cứu được tạo ra do tác động của bộ phận nào, chỉ tiêu nào. Mỗi bộ phận hợp thành có xu hướng biến động riêng và chịu tác động của những nguyên nhân riêng, cần phải chi tiết theo các bộ phận để nghiên cứu sâu ở mỗi bộ phận ta coi đó là các nhân tố, các chỉ tiêu cá biệt ảnh hưởng đến chỉ tiêu tổng thể đang nghiên cứu.

Tóm lại: Phương pháp chỉ tiêu có 3 hình thức, các hình thức này bổ sung cho nhau. Trong phân tích, muốn đạt yêu cầu toàn diện và triệt để ta cần sử dụng đồng

thời cả 3 hình thức này. Chỉ tiêu nghiên cứu càng được chi tiết nhiều, liên tục thì sự phân tích càng sâu sắc và đầy đủ.

### **1.2.2 Phương pháp so sánh.**

Phương pháp so sánh là phương pháp phân tích được sử dụng nhiều nhất, kết quả so sánh cho ta biết xu hướng phát triển của hiện tượng kinh tế, mức độ tiên tiến, lạc hậu giữa các đơn vị sản xuất, tỷ trọng các thành phần trong tổng thể.

Để đánh giá được hiện tượng kinh tế, cần có sự so sánh giữa trị số của các chỉ tiêu kinh tế đó ở những thời gian, địa điểm khác nhau.

- So sánh trị số thực hiện trong các kỳ nghiên cứu ( năm, tháng, quý) với thời kỳ trước đó ( năm trước, tháng trước, quý trước) để thấy được sự biến động của chỉ tiêu theo thời gian.

- So sánh với cùng kỳ năm trước để thấy nhịp điệu thực hiện chỉ tiêu trong khoảng thời gian 1 năm.

- So sánh trị số thực hiện của chỉ tiêu giữa các tháng, quý với năm để thấy được tiến độ thực hiện chỉ tiêu.

- So sánh giữa trị số thực hiện với trị số kế hoạch, với những trị số định mức.

- So sánh thực tế với nhu cầu, thực tế với khả năng.

- So sánh giữa các đơn vị với nhau, có thể đó là các đơn vị thành phần trong đơn vị nghiên cứu, so sánh giữa đơn vị nghiên cứu với các đơn vị khác có điều kiện sản xuất tương tự.

Nói chung các trị số dùng làm gốc so sánh ( trị số năm trước, trị số kế hoạch...) gọi là trị số kỳ gốc và thời kỳ được chọn làm gốc so sánh gọi là kỳ gốc, thời kỳ đang nghiên cứu gọi là kỳ nghiên cứu, kỳ phân tích, thực hiện, các trị số kỳ nghiên cứu gọi là trị số kỳ nghiên cứu, trị số thực hiện.

Khi tiến hành so sánh cần chú ý đảm bảo điều kiện có thể so sánh được. Các điều kiện đó và các chỉ tiêu đưa ra so sánh phải thống nhất về nội dung, phương pháp tính, phạm vi tính, đơn vị tính, thời gian tính và các điều kiện về tổ chức, kỹ thuật phải tương tự nếu không thì sự so sánh sẽ không chính xác, dẫn đến việc đánh giá sai lầm không nhận thức đúng bản chất hiện tượng kinh tế cần phân tích.

Tùy theo mục đích, nội dung phân tích mà sử dụng phương pháp:

*So sánh bằng số tuyệt đối:* Đó là sự phản ánh tổng hợp số lượng, quy mô các chỉ tiêu kinh tế, nó căn cứ để tính toán số khác.

*So sánh bằng số tương đối:* So sánh này cho ta thấy được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến các chỉ tiêu kinh tế được phân tích.

*So sánh bằng số bình quân:* Phương pháp này biểu hiện đặc trưng về số lượng, nó san bằng những chênh lệch giữa các trị số của đơn vị để phản ánh đặc điểm của một bộ phận hay tổng thể. Lưu ý phải đảm bảo tính chặt chẽ của số bình quân khi sử dụng phương pháp này.

### **1.2.3 Phương pháp thay thế liên hoàn.**

Phương pháp này giúp ta xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích, nó được dùng khi các nhân tố và chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ tích số, thương số hoặc kết hợp cả tích thương, tổng và hiệu số.

Nguyên tắc của phương pháp thay thế liên hoàn là: khi tính toán mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích thì chỉ xét sự biến động của nhân tố đó, còn các nhân tố khác coi như không thay đổi.

Nội dung của phương pháp thay thế liên hoàn là:

- Xác định mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố bằng phương pháp kinh tế, trong đó cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, nguyên tắc sắp xếp là:

- + Theo quan hệ nhân quả: lượng đổi dần đến chất đổi, các nhân tố số lượng xếp trước các nhân tố chất lượng.

- + Các nhân tố đứng kề nhau có quan hệ với nhau.

- + Lần lượt thay thế trị số của từng nhân tố và tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu.

*Với nhân tố thứ nhất:*

- Tính chỉ tiêu với giá trị các nhân tố ở kỳ gốc.

- Thay nhân tố thứ nhất bằng trị số nghiên cứu.

- Tính chỉ tiêu với nhân tố thứ nhất mang trị số kỳ nghiên cứu, các nhân tố còn lại mang trị số kỳ gốc, kết quả tính được gọi là kết quả thay thế lần 1.



- Lấy kết quả lần 1 trừ giá trị chỉ tiêu chưa thay thế. Hiệu số chính là mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố thứ nhất đến chỉ tiêu nghiên cứu.

*Với nhân tố thứ 2:*

- Tính giá trị của chỉ tiêu với nhân tố thứ 2 và nhân tố thứ 1 mang trị số kỳ nghiên cứu. Các nhân tố còn lại mang trị số kỳ gốc, kết quả tính được gọi là kết quả thay thế lần 2.

- Lấy kết quả thay thế lần 2 trừ đi kết quả thay thế lần 1. Hiệu số là mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố thứ 2 đến chỉ tiêu nghiên cứu.

- Lấy mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố thứ 2 chia cho giá trị chỉ tiêu khi chưa thay thế, sau đó nhân với 100, kết quả tính được là mức độ ảnh hưởng tương đối của nhân tố thứ 2 đến chỉ tiêu phân tích.

- Lần lượt thay thế đến nhân tố cuối cùng (kết quả lần thay đổi cuối cùng chính là giá trị của chỉ tiêu nghiên cứu ở kỳ nghiên cứu), và tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu.

- Mỗi lần thay thế một nhân tố nào đó thì kết quả lần thay thế đó thì được tính với trị số kỳ nghiên cứu của nhân tố thay thế và các nhân tố đã thay thế.

- Các nhân tố còn lại (chưa thay thế) mang trị số kỳ gốc. Ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố thay thế đến chỉ tiêu nghiên cứu bằng kết quả lần thay thế trước đó. Còn mức độ ảnh hưởng tương đối của nhân tố nào đó đến chỉ tiêu nghiên cứu bằng ảnh hưởng tuyệt đối nhân với 100 chia cho giá trị chỉ tiêu kỳ gốc.

- Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối mang đơn vị tính của chỉ tiêu nghiên cứu. Mức độ ảnh hưởng tương đối mang đơn vị tính là (%).

- Cuối cùng tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế và cộng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chính bằng chênh lệch của trị số chỉ tiêu giữa 2 kỳ. Đó chính là đối tượng cụ thể của phân tích.

Tổng quát: Giả sử chỉ tiêu A phụ thuộc vào 3 nhân tố a, b, c. Mối liên hệ đó thể hiện bằng công thức:

$$A = \frac{ab}{c}$$

Trị số kỳ gốc của các nhân tố là  $a_0, b_0, c_0$

Trị số kỳ nghiên cứu của các nhân tố  $a_1, b_1, c_1$ , giữa 2 kỳ, chỉ tiêu A biến động một lượng tuyệt đối là:

$$\Delta A = A_1 - A_0 = \frac{a_1 b_1}{c_1} - \frac{a_0 b_0}{c_0}$$

Và tính bằng chỉ tiêu tương đối là :

$$\delta A = \frac{\Delta A}{A_0} \times 100(\%)$$

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu A

\* Do nhân tố thứ nhất:

+ Kết quả thay thế lần một:

$$Aa = \frac{a_1 b_0}{c_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta A = \frac{a_1 b_0}{c_0} - \frac{a_0 b_0}{c_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Aa = \frac{\Delta Aa}{A_0} \times 100(\%)$$

\* Do nhân tố thứ 2:

+ Kết quả thay thế lần 2:

$$A_0 = \frac{a_1 b_1}{c_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta Ab = \frac{a_1 b_1}{c_0} - \frac{a_1 b_0}{c_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Ab = \frac{\Delta Ab}{A_0} \times 100(\%)$$

\* Do nhân tố thứ 3:

+ Kết quả thay thế lần 3:

$$Ac = \frac{a_1 b_1}{c_1} = A_1$$

+ Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta Ac = \frac{a_1 b_1}{c_1} - \frac{a_1 b_1}{c_0}$$

+ Mức độ ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Ac = \frac{\Delta Ac}{A_0} \times 100(\%)$$

\* Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Aa + \Delta Ab + \Delta Ac = \left( \frac{a_1 b_1}{c_0} + \frac{a_0 b_0}{c_0} \right) + \left( \frac{a_1 b_1}{c_0} + \frac{a_1 b_0}{c_0} \right) + \left( \frac{a_1 b_1}{c_1} + \frac{a_1 b_1}{c_0} \right)$$

$$\begin{aligned} \delta Aa + \delta Ab + \delta Ac &= \frac{\Delta Aa \times 100}{A_0} + \frac{\Delta Ab \times 100}{A_0} + \frac{\Delta Ac \times 100}{A_0} \\ &= \frac{(\Delta Aa + \Delta Ab + \Delta Ac) \times 100}{A_0} = \frac{\Delta A}{A_0} \times 100 = \delta A(\%) \end{aligned}$$

#### 1.2.4 Phương pháp số chênh lệch.

- Phương pháp này dùng để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Thực chất phương pháp này chỉ là sự biến đổi của phương pháp thay thế liên hoàn. Thực vậy, khi ta tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo phương pháp thay thế liên hoàn ta thấy có những thừa số chung trong phép trừ giữa 2 lần thay thế. Nếu rút ra thừa số chung, ta còn lại thừa số là hiệu của trị số kỳ nghiên cứu và kỳ gốc của nhân tố đang xét. Đó chính là thể hiện của phương pháp số chênh lệch.

- Trong phân tích ta có thể sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp số chênh lệch, kết quả như nhau. Tuy nhiên, tùy trường hợp cụ thể mà ta chọn phương pháp nào cho đơn giản hơn.

Tổng quát: Theo phương pháp thay thế liên hoàn ta có thể đặt thừa số chung cho phép tính trừ.

- Mức độ ảnh hưởng nhân tố thứ nhất:

+ Ảnh hưởng tuyệt đối:



$$\Delta Aa = \frac{a_1 b_0}{c_0} - \frac{a_0 b_0}{c_0} = \frac{b_0}{c_0} (a_1 - a_0)$$

+ Mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của nhân tố thứ 2:

$$\Delta Ab = \frac{a_1 b_1}{c_0} - \frac{a_1 b_0}{c_0} = \frac{a_1}{c_0} (b_1 - b_0)$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 3:

$$\Delta Ac = \frac{a_1 b_1}{c_1} - \frac{a_1 b_1}{c_0} = a_1 b_1 \left( \frac{1}{c_1} - \frac{1}{c_0} \right)$$

Đó là cách tính theo phương pháp số chênh lệch.

### 1.2.5 Phương pháp cân đối.

Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu, khi chỉ tiêu có quan hệ tổng đại số với các nhân tố. Như vậy ảnh hưởng của các nhân tố là hoàn toàn được độc lập với nhau, việc tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trở nên đơn giản hơn phương pháp thay thế liên hoàn. Cụ thể mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của mỗi nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu chính bằng chênh lệch giữa trị số kỳ nghiên cứu và trị số kỳ gốc của nhân tố đó.

Tổng quát: Giả sử chỉ tiêu A có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng theo công thức:

$$A = a + b - c$$

Trị số các nhân tố kỳ gốc là  $a_0, b_0, c_0$

Trị số kỳ nghiên cứu của các nhân tố  $a_1, b_1, c_1$

Chênh lệch giá trị chỉ tiêu giữa 2 kỳ là:

$$\Delta A = A_1 - A_0 = (a_1 + b_1 - c_1) - (a_0 + b_0 - c_0)$$

- *Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ nhất:*

+ Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta A = a_1 - a_0$$

+ Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Aa = \frac{\Delta Aa}{A_0} \times 100(\%)$$

- *Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 2:*

+ Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta Ab = b_1 - b_0$$

+ Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Ab = \frac{\Delta Ab}{A_0} \times 100(\%)$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố thứ 3:

+ Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\Delta Ac = c_1 - c_0$$

+ Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Ac = \frac{\Delta Ac}{A_0} \times 100(\%)$$

\* Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Ảnh hưởng tuyệt đối:

$$\begin{aligned} \Delta Aa + \Delta Ab - \Delta Ac &= (a_1 - a_0) + (b_1 - b_0) - (c_1 - c_0) \\ &= a_1 - a_0 + b_1 - b_0 - c_1 + c_0 \\ &= (a_1 + b_1 - c_1) - (a_0 + b_0 - c_0) = \Delta A \end{aligned}$$

+ Ảnh hưởng tương đối:

$$\delta Aa + \delta Ab - \delta Ac = \delta A$$

Như vậy: Ta thấy phương pháp cân đối có cơ sở là sự cân bằng về lượng giữa các mặt, các bộ phận. Do đó sự cân bằng này, khi phân tích tình hình tài chính người ta chủ yếu dùng phương pháp cân đối để nghiên cứu.

### 1.2.6 Phương pháp chỉ số.

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện quan hệ so sánh giữa 2 mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Bộ môn thống kê đã nghiên cứu kỹ về nội dung này. Ở quá trình này ta chỉ nghiên cứu việc áp dụng chỉ số để phân tích kinh tế, nhằm xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu.

Từ phương trình kinh tế xác định mối quan hệ giữa chỉ tiêu và các nhân tố ta có hệ thống chỉ số. Trong hệ thống chỉ số, mỗi chỉ số nhân tố nói lên biến động của nhân tố và ảnh hưởng của biến động này đối với chỉ tiêu nghiên cứu, còn chỉ số toàn

bộ nói lên biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Việc phân tích chỉ số toàn bộ thành chỉ số nhân tố có 2 cách:

- Phương pháp liên hoàn: Là nêu lên ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu trong quá trình các nhân tố biến động và tác động lẫn nhau, mỗi nhân tố có quyền số khác nhau vì vai trò của nó khác nhau. Thông thường nhân tố chất lượng có quyền số ở kỳ nghiên cứu và nhân tố số lượng có quyền số ở kỳ gốc. Nếu có nhiều nhân tố, ta sắp xếp theo nguyên tắc của phương pháp thay thế liên hoàn và quyền số cũng lần lượt chuyển dần từ kỳ gốc sang kỳ nghiên cứu.

- Phương pháp biến động riêng biệt: Phương pháp này nói lên biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng riêng biệt của từng nhân tố cơ cấu thành và ảnh hưởng do cùng biến động, cùng tác động lẫn nhau giữa các nhân tố. Trong phương pháp này, khi tính biến động riêng biệt từng nhân tố quyền số được lấy ở kỳ gốc.

Hai phương pháp trên có kết quả khác nhau vì nó giải quyết hai nhiệm vụ khác nhau, nhưng nó không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau.

Một ứng dụng quan trọng của chỉ số trong phân tích là dùng chỉ số để phân tích chỉ tiêu bình quân. Chỉ tiêu bình quân chịu ảnh hưởng đến biến động của hai nhân tố là bản thân chỉ tiêu nghiên cứu biến động và sự thay đổi kết cấu của tổng thể như tiền lương bình quân thay đổi giữa 2 kỳ là do sự thay đổi mức lương của mỗi người và do sự thay đổi kết cấu lao động với những mức lương khác nhau.

Phương pháp này ứng dụng khi phân tích các chỉ tiêu bình quân như: Lương bình quân, cước phí bình quân, giá thành đơn vị bình quân, năng suất lao động bình quân.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh**

#### ***1.3.1. Các chính sách nhà nước***

Đây là biện pháp mang tính vĩ mô để điều chỉnh hoạt động kinh tế quốc dân theo định hướng phát triển của từng quốc gia.

#### ***1.3.2. Nhân tố kỹ thuật công nghệ***

Cho phép các doanh nghiệp nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, nhờ đó mà tăng khả năng cạnh tranh, tăng vòng quay vốn lưu động và tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Trình độ kỹ thuật càng cao, năng suất lao động càng cao,



khối lượng sản phẩm tăng nhanh, chi phí chung trên một sản phẩm giảm, chất lượng sản phẩm sẽ được đảm bảo và không ngừng nâng cao.

### ***1.3.3. Nhân tố đầu ra đầu vào***

Thị trường đầu vào ảnh hưởng đến tính liên tục và tính hiệu quả của doanh nghiệp, còn thị trường đầu ra quyết định quá trình tái sản xuất và tính hiệu quả kinh doanh.

### ***1.3.4. Lao động và sử dụng lao động***

Con người là yếu tố quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp, bố trí lao động hợp lý góp phần tạo ra hiệu quả kinh doanh. Từng người lao động có trình độ nhận thức, tay nghề riêng. Doanh nghiệp biết sử dụng lao động để phát huy tối đa nguồn nhân lực, đó là hướng họ vào mục tiêu chung.

### ***1.3.5. Nhân tố khách hàng***

Khách hàng là yếu tố cơ bản để doanh nghiệp tồn tại và phát triển, việc tìm kiếm và duy trì thị trường thu hút khách hàng hiện nay được xem như một nghệ thuật có liên quan đến nhiều vấn đề như: tìm hiểu tâm lý khách hàng, tìm hiểu nhu cầu, tìm hiểu sở thích để có phương pháp tiếp thị, quảng cáo.

## **1.4. Các chỉ tiêu để phân tích kết quả hoạt động kinh doanh**

### ***1.4.1. Tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng***

#### ***a. Mục đích***

Việc phân tích chỉ tiêu sản lượng của doanh nghiệp nhằm các mục đích sau:

- Đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo kế hoạch và cũng đồng thời giúp cho công tác lập kế hoạch cho những năm sau dựa trên những nhân tố khách quan và chủ quan đặc biệt là trong hoàn cảnh khắc nghiệt của nền kinh tế Việt nam cũng như kinh tế toàn cầu và sự cạnh tranh gay gắt của các công ty khác có cùng lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

- Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo các mặt, từ đó tìm ra những ưu khuyết điểm, những nguyên nhân chủ yếu tác động đến tình hình thực hiện này để phát triển những tiềm năng chưa được khai thác của doanh nghiệp.

- Đề xuất những biện pháp về tổ chức, kỹ thuật để củng cố thế mạnh của doanh nghiệp, tăng sản lượng, nâng cao chất lượng phục vụ, thay đổi cơ cấu sản

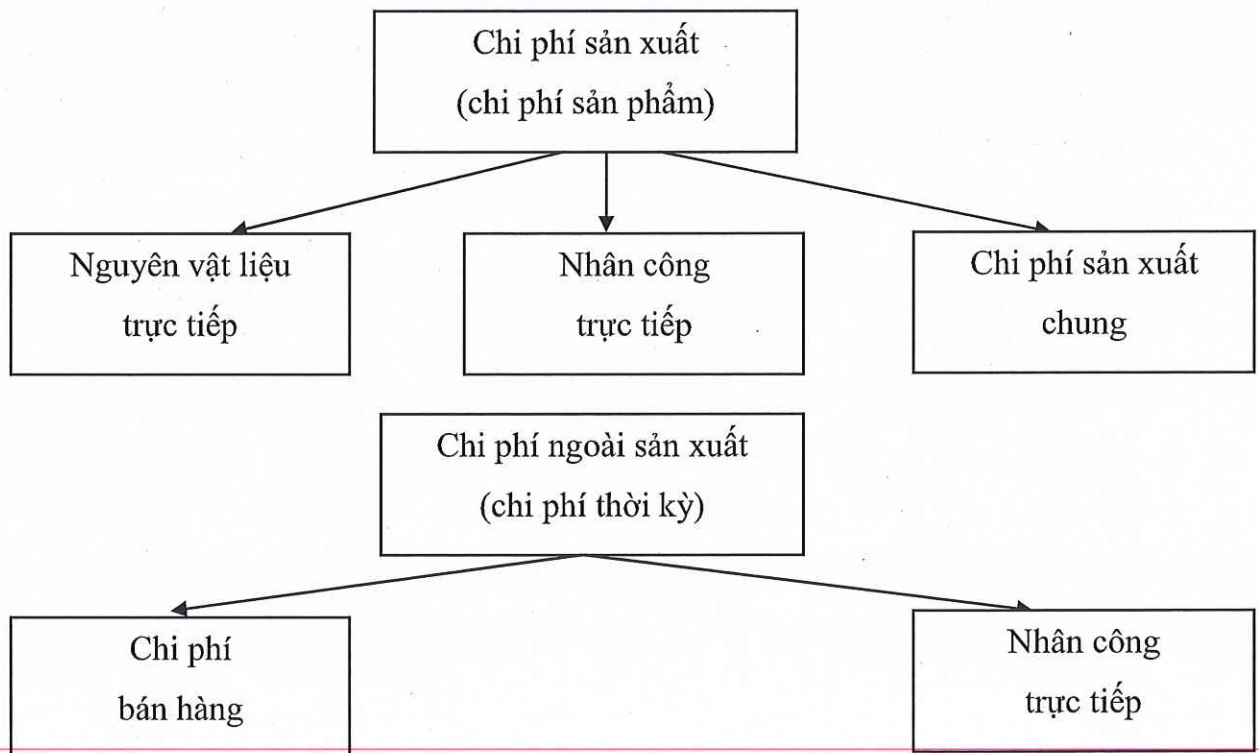
xuất... Từ đó xác định con đường phát triển của doanh nghiệp trong tương lai về cả quy mô lẫn cơ cấu sản xuất.

### ***b. Ý nghĩa***

Việc phân tích chỉ tiêu sản lượng là rất cần thiết và quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp. Kết quả phân tích chỉ tiêu sản lượng làm cơ sở để phân tích các chỉ tiêu khác một cách rõ ràng chính xác hơn. Nếu việc phân tích đạt được những yêu cầu: đầy đủ, khách quan, triệt để và thực hiện được các mục đích trên sẽ tạo điều kiện xác định được nguyên nhân gây ra tình hình thực hiện chỉ tiêu kết quả cuối cùng của sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện để người quản lý doanh nghiệp thấy được tình hình thực tế cũng như những tiềm năng tương lai của doanh nghiệp, từ đó có những quyết định đúng đắn trong công tác dự báo kế hoạch và điều chỉnh được hiệu quả SXKD của công ty cũng như việc thực hiện các chính sách chế độ trong công tác tài chính về đóng góp nghĩa vụ đối với nhà nước đã mang lại cho công ty nhiều tiềm năng mới.

### ***1.4.2. Phân tích cơ cấu chi phí***

#### **a. Tóm tắt các khái niệm chi phí ( Xem sơ đồ 1.1 )**



***Hình 1.1: Các loại chi phí của doanh nghiệp***



### **b. Phân loại chi phí**

- Phân loại chi phí trong quá trình sản xuất:

\* Chi phí sản xuất (chi phí trong sản xuất): là khoản mục chi phí phát sinh tại nơi sản xuất hay tại phân xưởng gắn liền với sự chuyển biến của nguyên liệu thành thành phẩm thông qua sự nỗ lực của công nhân và việc sử dụng thiết bị sản xuất. Chi phí sản xuất được cấu thành từ 3 khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

\* Chi phí thời kỳ (chi phí ngoài sản xuất): là những chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất liên quan đến việc quản lý chung và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Chi phí ngoài sản xuất bao gồm hai bộ phận: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

- Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

\* Chi phí khả biến: là những chi phí mà giá trị của nó sẽ tăng, giảm theo sự tăng giảm về mức độ hoạt động. Tổng số chi phí khả biến sẽ tăng khi mức độ hoạt động tăng và ngược lại. Tuy nhiên, nếu tính trên một đơn vị của mức độ hoạt động thì chi phí khả biến lại không đổi trong phạm vi phù hợp. Chi phí khả biến chỉ phát sinh khi có hoạt động.

\* Chi phí bất biến: là những chi phí mà tổng số của nó không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi.

\* Chi phí hỗn hợp: là khoản chi có cả yếu tố bất biến và khả biến. Khoản chi luôn có một phần ổn định và cộng thêm phần chi biến động theo hoạt động tăng hoặc giảm.

- Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định.

\* Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp:

+ Chi phí trực tiếp: Là những chi phí được tính thẳng vào các đối tượng sử dụng như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, nó được tính thẳng vào từng đơn đặt hàng, từng nhóm sản phẩm...

+ Chi phí gián tiếp: Là những chi phí không thể tính trực tiếp cho một đối tượng nào đó mà cần phải tiến hành phân bổ theo một tiêu thức phù hợp như: chi



phí sản xuất chung sẽ được phân bổ theo số giờ lao động trực tiếp, số giờ máy, số lượng sản phẩm...

\* Chi phí chênh lệch: Là khoản chi chỉ có ở phương án này, nhưng lại không có hoặc chỉ có một phần ở phương án khác. Khoản chi chênh lệch chỉ xuất hiện khi so sánh lựa chọn giữa các phương án kinh doanh khác nhau.

\* Chi phí cơ hội: Là những thu nhập tiềm tàng bị mất đi khi chọn phương án này thay cho phương án khác.

\* Chi phí chìm (lặn, ẩn): là những chi phí bỏ ra trước đó, dù thực hiện phương án nào thì khoản chi vẫn tồn tại và phát sinh.

### c. Phân tích chi phí

Đối với những người quản lý thì các chi phí là mối quan tâm hàng đầu, bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã chi ra. Do đó, vấn đề được đặt ra là làm sao kiểm soát được các khoản chi phí. Nhận diện, phân tích các hoạt động sinh ra chi phí để có thể quản lý chi phí, từ đó có những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc tính toán và phân tích chi phí sản xuất kinh doanh cho phép doanh nghiệp biết chắc rằng: phải sản xuất và phải bán với mức giá bao nhiêu và cũng có thể biết với tình trạng chi phí hiện tại doanh nghiệp có thể bán ra ở mức sản lượng nào để đạt được mức lợi nhuận tối đa, hòa vốn, hoặc nếu lỗ thì tại mức sản lượng nào là lỗ ít nhất.

Việc tính toán đúng, đủ những chi phí bỏ ra sẽ giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp hình dung được bức tranh thực về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một vấn đề không thể thiếu được để quyết định đầu vào và xử lý đầu ra.

Ngoài việc phân tích tình hình chi phí, tính toán chi phí, cần phải tìm mọi biện pháp để điều hành chi phí theo chiến lược thị trường là một trong những công việc cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp.

---

## **1.4.3. Tình hình doanh thu**

### **a. Khái niệm doanh thu**

Doanh thu bán hàng là toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, lao vụ mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ, doanh thu bán hàng phản ánh con số thực hiện hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động kinh doanh là toàn bộ tiền bán sản phẩm hàng hóa, cung ứng dịch vụ sau khi trừ các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và được khách hàng chấp nhận (không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền).

Doanh thu từ hoạt động tài chính là các khoản thu từ các hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, cho thuê tài sản, lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, thu từ hoạt động mua bán chứng khoán...

Doanh thu khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, thu về nợ khó đòi, các khoản nợ phải trả không xác định chủ...

#### ***b. Phân tích doanh thu***

Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nhà quản lý luôn quan tâm đến việc tăng doanh thu, do vậy phân tích tình hình biến động doanh thu sẽ giúp họ có cái nhìn toàn diện về tình hình doanh thu của doanh nghiệp.

Khi phân tích doanh thu có thể xem xét ở nhiều góc độ khác nhau: doanh thu theo từng nhóm khách hàng, mặt hàng chủ yếu, doanh thu theo các đơn vị, bộ phận trực thuộc, doanh thu theo thị trường...

Phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh.

#### ***1.4.4. Phân tích tình hình lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận***

##### **a. Khái niệm, ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp**

- Khái niệm:

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của doanh nghiệp, hiểu một cách đơn giản là một khoản tiền dôi ra giữa tổng thu và tổng chi trong hoạt động của doanh nghiệp hoặc có thể hiểu là phần dôi ra của một hoạt động sau khi đã trừ đi mọi chi phí dùng cho hoạt động đó.



Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng, tổng hợp phản ánh kết quả kinh tế của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là cơ sở để tính ra các chỉ tiêu chất lượng khác, nhằm đánh giá hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Ý nghĩa phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận là biểu hiện bằng tiền bộ phận của sản phẩm thặng dư do kết quả lao động của công nhân mang lại.

Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh đầy đủ các mặt số lượng, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh kết quả của việc sử dụng các yếu tố cơ bản sản xuất, nó thể hiện kết quả của các chính sách, biện pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là nguồn vốn quan trọng để tái sản xuất mở rộng nền kinh tế quốc dân và doanh nghiệp.

Lợi nhuận là một nguồn thu điều tiết quan trọng của ngân sách Nhà nước, giúp Nhà nước thực hiện các chương trình kinh tế xã hội, phát triển đất nước.

Lợi nhuận được để lại các doanh nghiệp thành lập các quỹ tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Lợi nhuận là đòn bẩy kinh tế quan trọng có tác dụng khuyến khích người lao động và các đơn vị ra sức phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở của chính sách phân phối đúng đắn.

- Nhiệm vụ phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp:

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế đặc biệt quan trọng, vì vậy việc phân tích tình hình lợi nhuận có ý nghĩa rất quan trọng, chỉ có qua phân tích tình hình lợi nhuận mới đề ra các biện pháp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp.

Với ý nghĩa quan trọng đó nhiệm vụ của phân tích tình hình lợi nhuận bao gồm:



- + Đánh giá tình hình lợi nhuận của từng bộ phận và từng doanh nghiệp.
- + Đánh giá những nguyên nhân, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về lợi nhuận.
- + Đề ra các biện pháp khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận.

b. Các bộ phận cấu thành lợi nhuận của doanh nghiệp

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phong phú, đa dạng nên lợi nhuận được hình thành từ nhiều bộ phận. Hiểu rõ nội dung, đặc điểm của lợi nhuận từng bộ phận tạo cơ sở để thực hiện tốt công tác phân tích lợi nhuận. Nếu xét theo nguồn hình thành, lợi nhuận của doanh nghiệp bao gồm các bộ phận sau:

- *Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ:*

Là lợi nhuận thu được do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, lao vụ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là khoản chênh lệch giữa doanh thu hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ trừ đi giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ. Trong đó:

\* Doanh thu của hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

\* Giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ (giá vốn bán hàng).

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý

Qua phân tích trên, lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Giá thành sản xuất (giá vốn hàng bán)} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí quản lý}$$

Lợi nhuận thu được từ hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ thường chiếm một tỷ trọng rất lớn trong lợi nhuận của doanh nghiệp. Đây cũng là điều kiện tiền đề để doanh nghiệp thực hiện tích lũy cho tái sản xuất kinh doanh mở

rộng. Đồng thời cũng là điều kiện tiền đề để lập ra các quỹ của doanh nghiệp như: quỹ dự phòng mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...là điều kiện tiền đề để không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

Lợi nhuận thu được từ hoạt động bán hàng và cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp được cấu thành từ các bộ phận sau:

- + Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp
- + Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh phụ của doanh nghiệp
- + Lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh tế khác ngoài các hoạt động kinh tế kể trên.

- *Lợi nhuận từ hoạt động tài chính:*

Lợi nhuận thu từ các hoạt động tài chính của doanh nghiệp là phần chênh lệch giữa thu và chi về hoạt động tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

- + Lợi nhuận thu được do tham gia góp vốn liên doanh
- + Lợi nhuận thu được từ các hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán
- + Lợi nhuận thu được do hoạt động cho thuê tài sản
- + lợi nhuận thu được do chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng và lãi trả tiền vay ngân hàng

- + Lợi nhuận thu được do vay vốn
- + Lợi nhuận thu được do bán ngoại tệ.

- *Lợi nhuận từ hoạt động khác*

Lợi nhuận từ hoạt động khác là khoản lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được ngoài dự tính đến, nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc là những khoản lợi nhuận thu được không mang tính chất thường xuyên. Những khoản lợi nhuận này thu được có thể do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan mang lại.

Lợi nhuận từ hoạt động khác là khoản chênh lệch giữa thu và chi từ các hoạt động bất thường của doanh nghiệp. Các khoản thu từ hoạt động khác bao gồm:

- + Thu từ khoản nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- + Thu từ khoản được phạt vi phạm hợp đồng kinh tế
- + Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ



- + Thu từ các khoản nợ không xác định được chủ
- + Các khoản thu từ hoạt động kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hoặc lãng quên không ghi trong sổ kế toán, đến năm báo cáo mới phát hiện ra...

Các khoản thu trên sau khi trừ đi các khoản chi như: chi về thanh lý hợp đồng, bán tài sản cố định, chi về tiền phạt do vi phạm hợp đồng... sẽ là lợi nhuận từ hoạt động khác của doanh nghiệp.

#### c. Phương pháp phân tích lợi nhuận của doanh nghiệp

- Phân tích chung tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp

Phân tích chung tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp được tiến hành như sau:

- + So sánh lợi nhuận giữa thực hiện với kế hoạch nhằm đánh giá chung tình hình hoàn thành kế hoạch về lợi nhuận của doanh nghiệp.

- + So sánh lợi nhuận giữa thực hiện với các kỳ kinh doanh trước nhằm đánh giá tốc độ tăng trưởng về lợi nhuận của doanh nghiệp.

- + Phân tích sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự tăng giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đánh giá, phân tích cần xác định đúng đắn những nhân tố ảnh hưởng và kiến nghị những biện pháp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Phân tích lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Phân tích tình hình lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là xem xét sự biến động của bộ phận lợi nhuận này, đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động đó.

### ***1.4.5. Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước***

#### ***a. Mục đích***

Các khoản phải nộp cho nhà nước là số tiền mà doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thanh toán về các khoản phải nộp tài chính bắt buộc như: thuế, các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác phát sinh theo chế độ quy định.



Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước nhằm mục đích đánh giá xem doanh nghiệp có thực hiện tốt nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác thông qua việc đảm bảo nộp đúng đủ, kịp thời các khoản phải nộp.

#### ***b. Nội dung phân tích***

Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải nộp khác.

Doanh nghiệp phải tính toán, kê khai, xin xác nhận số thuế và các khoản khác phải nộp chi tiết cho từng khoản và ghi vào sổ kế toán trên cơ sở thông báo của các cơ quan thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: là một loại thuế gián thu, tiền thuế được xác định cụ thể và ghi cùng với giá trị hàng hóa trên một hóa đơn tính thuế GTGT của sản phẩm, dịch vụ. Thực chất là doanh nghiệp nộp thay cho người tiêu thụ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được tính bằng 25% lợi nhuận sau thuế.

#### ***1.4.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích***

Nhân tố là những yếu tố bên trong mỗi hiện tượng, mỗi quá trình... và mỗi sự biến động của nó tác động trực tiếp đến độ lớn, tính chất, xu hướng và mức độ xác định của chỉ tiêu phân tích.

Nhân tố tác động kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh có rất nhiều, có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau.

*Theo nội dung kinh tế của nhân tố, có:*

- Những nhân tố thuộc về điều kiện kinh doanh, như: số lượng lao động, số lượng vật tư, tiền vốn... Những nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Những nhân tố thuộc về kết quả sản xuất: thường ảnh hưởng dây chuyền, từ khâu cung ứng đến sản xuất, đến tiêu thụ và từ đó ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

*Theo tính tất yếu của nhân tố, gồm 2 loại:*

- Nhân tố chủ quan: phát sinh và tác động đến kết quả kinh doanh là do sự chi phối của bản thân doanh nghiệp, như: giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản

phẩm, tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu... là tùy thuộc vào sự nỗ lực chủ quan của doanh nghiệp.

- Nhân tố khách quan: phát sinh và tác động đến kết quả kinh doanh như là một yếu tố tất yếu, ngoài sự chi phối của bản thân doanh nghiệp, như: giá cả thị trường, thuế suất...

Việc phân tích kết quả kinh doanh theo sự tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan giúp doanh nghiệp đánh giá đúng đắn những nỗ lực của bản thân doanh nghiệp và tìm hướng tăng nhanh hiệu quả kinh doanh.

*Theo tính chất của nhân tố, bao gồm 2 loại:*

- Nhân tố số lượng: phản ánh quy mô sản xuất và kết quả kinh doanh, như: số lượng lao động, số lượng vật tư, khối lượng sản phẩm hàng hóa sản xuất, doanh thu bán hàng...

- Nhân tố chất lượng: phản ánh hiệu suất kinh doanh, như: giá thành đơn vị sản phẩm, lãi suất, mức doanh lợi, hiệu quả sử dụng vốn...

Phân tích kết quả kinh doanh theo hướng tác động của các nhân tố số lượng và chất lượng vừa giúp ích cho việc đánh giá phương hướng kinh doanh, chất lượng kinh doanh, vừa có tác dụng trong việc xác định trình tự sắp xếp và thay thế các nhân tố khi tính toán mức độ ảnh hưởng từng nhân tố đến kết quả kinh doanh.

*Theo xu hướng tác động của nhân tố, bao gồm 2 loại:*

- Nhân tố tích cực: Có tác dụng làm tăng quy mô của kết quả kinh doanh.

- Nhân tố tiêu cực: Phát sinh và tác động làm ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh (làm giảm quy mô kết quả kinh doanh).

Phân tích kết quả kinh doanh theo hướng tác động của các nhân tố tích cực và tiêu cực giúp cho các nhà doanh nghiệp chủ động làm mọi biện pháp để phát huy những nhân tố tích cực, tăng nhanh kết quả kinh doanh. Đồng thời, cũng hạn chế tới mức tối đa những nhân tố tiêu cực, có tác dụng xấu đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.



**CHƯƠNG 2:**  
**GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG**

**2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng**

**2.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng**

Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng ( Tan Cang Shipping- TCS) được thành lập ngày 28/11/2013 theo quyết định của Hội đồng thành viên tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn với vốn điều lệ ban đầu 30.000.000.000 VNĐ là một trong 30 công ty trực thuộc Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn. Giấy phép kinh doanh số 0312566351. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 6 lần được Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi về ngành nghề kinh doanh và vốn điều lệ. Vốn điều lệ thay đổi lần thứ 6: 200.000.000.000 VNĐ.

Định hướng chiến lược của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là phát triển sản xuất kinh doanh bền vững dựa trên ba trụ cột: Khai thác Cảng, Dịch vụ Logistics và Vận tải Biển. Tiêu chí hoạt động của Công ty là: “Chất lượng dịch vụ hàng đầu, hướng tới khách hàng; Quản trị tiên tiến, nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao; Kỷ luật quân đội, văn hóa doanh nghiệp, trách nhiệm với cộng đồng”.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG

Tên tiếng Anh: TAN CANG SHIPPING JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TCS

Địa chỉ liên lạc:

+ Trụ sở chính: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM, Việt Nam.

+ Văn phòng đại diện: 61 Song Hành, phường An Phú, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: +84 286259 2111 Fax: +84 283899 2344

Email: [nplhcm@newportlines.com.vn](mailto:nplhcm@newportlines.com.vn)



+ Chi nhánh công ty tại Hải Phòng: Tầng 2, Tòa nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn khu vực miền Bắc, Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Số điện thoại: +84 225 355 6082

Fax: +84 225 335 6083

Email: [nplhph@newportlines.com.vn](mailto:nplhph@newportlines.com.vn)

+ Văn phòng đại diện của công ty tại Đà Nẵng: Tầng 4, Business Building, 421 Trần Hưng Đạo, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Số điện thoại: (+84) 511 393 5256 - Fax: (+84) 511 393 5266

Hiện tại, Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng có trụ sở chính tại 421 Trần Hưng Đạo, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ vận tải. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Ngoài ra, công ty còn liên kết góp vốn với các công ty sau ( Xem bảng 2.1)

Đơn vị khác: Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép (TCCT) có trụ sở Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến khai thác Cảng. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Đơn vị này là 11,41%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Tuy thời gian thành lập chưa lâu, nhưng với sự nỗ lực không ngừng, đến nay Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã tạo được một vị thế khá vững mạnh, một giá trị thương hiệu uy tín trong ngành vận tải biển Việt Nam.

**Bảng 2.1: Các công ty TCS liên kết góp vốn**

| Tên công ty                                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                                     | Hoạt động kinh doanh chính                                                  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ       | Tỷ lệ quyền b. quyết |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------------------|
|                                                             |                                                                                          |                                                                             |               | phần sở hữu |                      |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng                         | 1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam           | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                | 40%           | 40%         | 40%                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Container Dầu thực vật                 | 177 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam    | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến khai thác Cảng                  | 28%           | 28%         | 28%                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress                            | Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                         | 31%           | 31%         | 31%                  |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Tiếp Vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc | Thửa đất số 106, Tờ BĐ số 34, Ấp Bãi Vòng, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang  | Vận tải hàng hóa ven biển - viễn dương, bằng đường bộ và đường thủy nội địa | 50%           | 50%         | 50%                  |

*(Nguồn: Báo cáo tài chính 2018)***2.2. Ngành nghề kinh doanh**

Hiện nay Công ty đang cung cấp dịch vụ chính là vận tải container bằng đường biển tuyến Hồ Chí Minh – Hải Phòng và ngược lại. So với các loại hình

vận chuyển khác thì vận chuyển hàng bằng đường biển có nhiều ưu điểm hơn như giá thành vận chuyển thấp, vận chuyển được hàng siêu trường, siêu trọng và những hàng hóa có khối lượng lớn, cồng kềnh, hàng hóa vận chuyển phong phú về chủng loại với mức độ an toàn cao hơn. Ngoài ra, công ty còn kèm theo dịch vụ hỗ trợ như:

- + Giao nhận hàng hóa, Đại lý tàu biển - salan, Dịch vụ logistics, môi giới hàng hải.

- + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa cảng biển – cảng sông;

- + Cho thuê thiết bị Cảng; Cho thuê xe nâng, xe đầu kéo...

- + Làm đại lý cho tàu thuyền xuất nhập các Cảng biển nội địa (Cảng Dầu Thục Vật, Cảng Tân Cảng 128,...) và Cảng quốc tế của Việt Nam (Cảng Cát Lái, Cảng Tiên Sa, Cảng Quy Nhơn,...).

- + Cung cấp các dịch vụ phụ trợ như thủ tục hải quan, cung cấp nước ngọt, nhiên liệu, cung ứng thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ khác khi khách hàng có nhu cầu.

- + Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;

- + Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải, rơ moóc, container;

- + Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hoá

Với tiêu chí chung “Đến với Tân Cảng Sài Gòn, Đến với chất lượng dịch vụ hàng đầu” cùng sứ mệnh đem đến cho khách hàng dịch vụ vận tải biển có chất lượng tốt nhất, xứng tầm với thương hiệu của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng luôn cố gắng phấn đấu nâng cao vị thế của mình trên thị trường Vận Tải Biển Việt Nam. Nhưng trên hết, điều công ty trân trọng nhất chính là “sự hài lòng, tin tưởng và gắn kết lâu dài của khách hàng” với các dịch vụ của Tan Cang Shipping.

Trong tương lai, Công ty cổ phần Vận tải biển Tân Cảng sẽ tiếp tục theo sát diễn biến thị trường vận tải container bằng đường biển, phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, tận dụng tốt cơ hội của thị trường, ứng phó kịp thời với các thách thức để tiếp tục theo đuổi mục tiêu chiến lược: mở rộng thị phần, tiến tới trở thành



công ty hàng đầu Việt Nam về vận tải container nội địa, từng bước phát triển phạm vi hoạt động ra các tuyến nước ngoài.

### **2.3. Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng**

#### ***2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty***

Theo tài liệu từ phòng Hành chính nhân sự Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018, sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty được thể hiện ở bảng 2.1

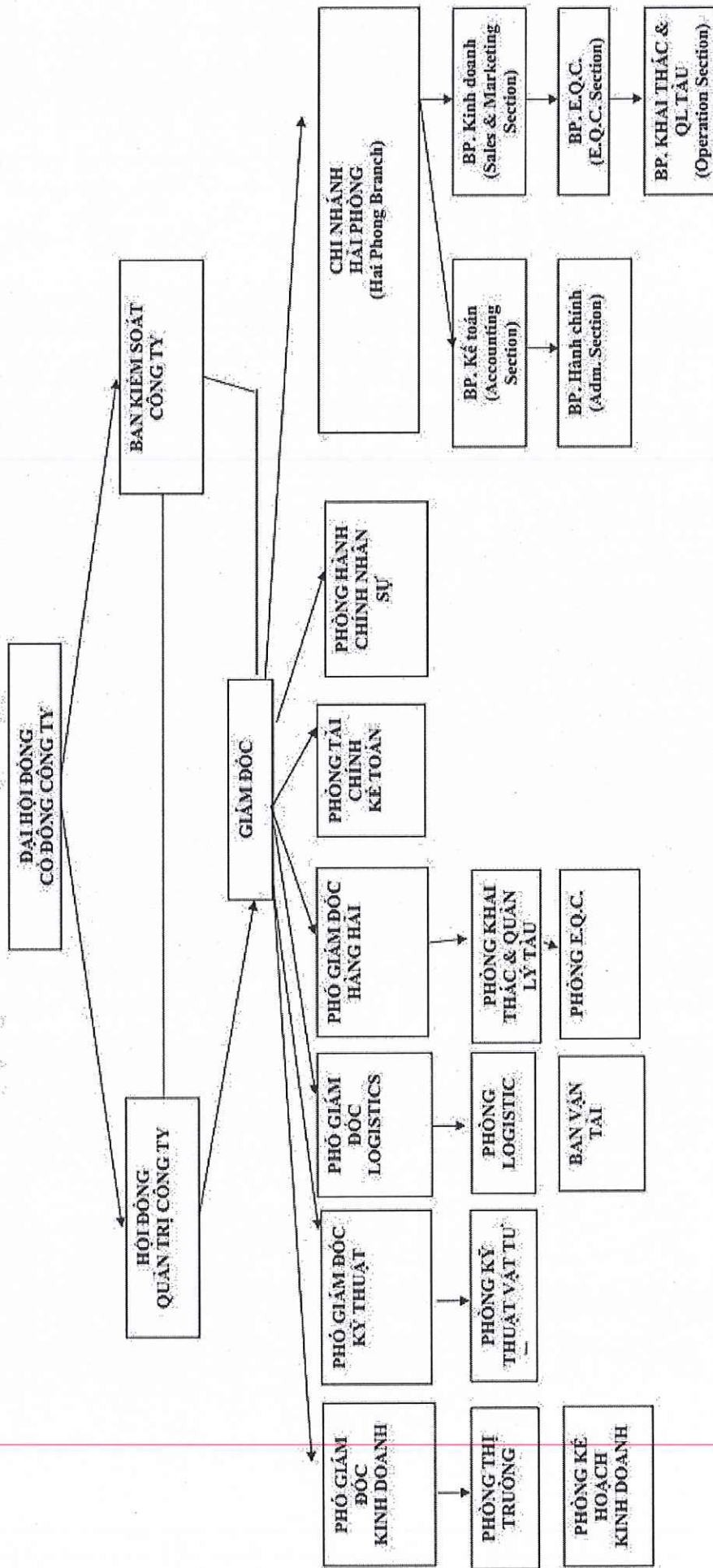
Năm 2018, Nhân lực công ty gồm tổng cộng 149 người được phân theo học vấn như sau:

- Sau Đại học gồm 14 người chiếm 9,40% so với toàn công ty.
- Đại học và trên đại học gồm 80 người chiếm 53,69% so với toàn công ty.
- Cao đẳng gồm 45 người chiếm 30,20% so với toàn công ty.
- Trung cấp gồm 10 người chiếm 6,71% so với toàn công ty.

#### ***2.3.2 Chức năng nhiệm vụ từng phòng ban:***

Công ty hiện đang có 149 nhân viên đang công tác, làm việc tại trụ sở chính và các chi nhánh, văn phòng đại diện.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC KINH DOANH  
 Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng là công ty liên kết theo mô hình sau:



Hình 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng

(Nguồn: P.Hành chính nhân sự năm 2018)

### 2.3.2 Chức năng nhiệm vụ từng phòng ban:

Công ty hiện đang có 149 nhân viên đang công tác, làm việc tại trụ sở chính và các chi nhánh, văn phòng đại diện.

| Các phòng/ban               | Tóm tắt chức năng và nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phòng thị trường            | <p>Bao gồm Bộ phận bán hàng, bộ phận chăm sóc khách hàng, bộ phận chứng từ.</p> <p>Bộ phận bán hàng: Tìm kiếm khách hàng, bán cước tàu.</p> <p>Bộ phận chăm sóc khách hàng: Giữ mối quan hệ khách hàng, giải đáp thắc mắc và hỗ trợ khách hàng. Xử lý các thao tác trong quá trình xuất nhập hàng.</p> <p>Bộ phận chứng từ: Phát hành manifest, bill, debit cho khách hàng.</p> |
| Phòng kế hoạch kinh doanh   | Khảo sát thị trường, đưa ra các chiến lược kinh doanh mới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Phòng kỹ thuật vật tư       | Kiểm tra, sửa chữa, cung cấp thiết bị cho tàu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Phòng logistic              | Thực hiện các tác nghiệp vận chuyển Door to Door ( Kho bãi, xe vận chuyển..)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Phòng khai thác quản lý tàu | <p>Lên kế hoạch hành trình tàu, giao dịch các đối tác về việc thuê - mua tàu.</p> <p>Xử lý các tác nghiệp hiện trường trong quá trình xuất nhập hàng.</p>                                                                                                                                                                                                                       |



|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phòng EQC                | Quản lý các thiết bị liên quan đến vỏ container, luân chuyển rỗng. Giao dịch với Cảng, Depot.                                                                                                                                                                                   |
| Phòng tài chính kế toán  | Quản lý, kiểm tra, thực hiện chế độ kế toán - thống kê; Quản lý tài chính, tài sản theo pháp lệnh nhà nước, điều lệ và quy chế tài chính công ty.<br>Đáp ứng nhu cầu về tài chính cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của công ty và các cổ đông. |
| Phòng hành chính nhân sự | Lên kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực. Thực hiện ban hành luật, văn bản liên quan để đảm bảo công ty làm theo duy định nhà nước. Là cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động. Cung cấp các thiết bị liên quan cho văn phòng, tàu bè.             |
| Chi nhánh Hải Phòng      | Thực hiện theo chỉ đạo từ công ty mẹ.                                                                                                                                                                                                                                           |

## 2.4. Tình hình cơ sở vật chất của công ty

### 2.4.1. Cơ sở vật chất khối văn phòng

Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng có một số tài sản bất động sản như sau:

+ Tòa nhà văn phòng: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM, Việt Nam;

+ Trụ sở văn phòng đại diện: 61 Song Hành, phường An Phú, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

### 2.4.2. Thiết bị, đội tàu vận tải

Các trang thiết bị, phương tiện, đội tàu đang khai thác như sau:

+ Đội tàu: Năm 2018, TCS hiện đang khai thác 5 tàu bao gồm: Tàu TC Pioneer, tàu TC Foundation, tàu TC Glory, tàu TC Victory và tàu đang thuê của Biển Đông tên hiệu BD Mariner ( Xem bảng 2.2 )

+ Vở container hiện TCS đang khai thác: Trong năm 2018, TCS thuê mới 500 container 20GP và 149 container 40HQ từ Sao Thủy, số lượng container riêng TCS đang khai thác là 3042 container 20GP và 1687 container 40HQ, chi tiết như sau ( Xem bảng 2.3 )

+ Ngoài ra, TCS còn khai thác thêm các phương tiện như bảng 2.4

**Bảng 2.2: Đội tàu TCS đang khai thác**

| STT | Các thông số     | Số lượng tàu khai thác |            |         |         |           |
|-----|------------------|------------------------|------------|---------|---------|-----------|
|     |                  | Pioneer                | Foundation | Glory   | Victory | BDMariner |
| 1   | Gross tonnage    | 5522                   | 4914       | 6474    | 5234    | 9503      |
| 2   | Net tonage       | 2621                   | 2306       | 3218    | 2724    | 11000     |
| 3   | Dead weight (MT) | 7061                   | 7040       | 8489    | 6029    | 12400     |
| 4   | Maxcapacity      | 600                    | 420        | 707     | 510     | 1016      |
| 5   | Mainengine (KW)  | 5000                   | 3353       | 4560    | 4320    | 6930      |
| 6   | Built time       | 1996                   | 1996       | 2005    | 2003    | 2004      |
| 7   | Built place      | Germany                | Korea      | Korea   | China   | Viet Nam  |
| 8   | Imo no           | 9141041                | 9122332    | 9334105 | 9264245 | 9279214   |

(Nguồn: Phòng Quản lý tàu TCS)

**Bảng 2.3: Số lượng container đang khai thác**

| Chi tiết                   | 20GP         | 40HQ         |
|----------------------------|--------------|--------------|
| Tồn rỗng                   | 2.166        | 1.334        |
| Container nâng cấp         | 376          | 204          |
| Thuê lại từ Sao Thủy       | 500          | 149          |
| <b>Tổng cộng container</b> | <b>3.042</b> | <b>1.687</b> |

*(Nguồn: Phòng Quản lý thiết bị - EQC)***Bảng 2.4: Các loại phương tiện khác**

| STT | TÊN PHƯƠNG TIỆN                          | SỐ LƯỢNG |
|-----|------------------------------------------|----------|
| 1   | Xe đầu kéo                               | 37       |
| 2   | Sà lan Newport                           | 3        |
| 3   | Xe Nâng Kalmar Reachstacker model DRT450 | 1        |
| 4   | Cầu KOCK                                 | 2        |
| 5   | Cầu LIEBHERR                             | 2        |
| 6   | Cầu RTG                                  | 3        |

*(Nguồn: Phòng Tài chính Kế toán TCS)*

Nhằm mục đích đa dạng hóa dịch vụ, với mong muốn cung cấp cho khách hàng nhiều điểm lấy và trả vỏ container phù hợp với cung đường, TCS hiện đang liên kết khai thác với các Cảng, depot như:

Tại Hồ Chí Minh: Cảng Dầu Thực Vật (Quận 7), Cảng TC Hiệp Phước ( Nhà Bè ), Cảng Cái Mép ( Vũng tàu ), Depot TCS Vinalink ( Quận 7 ), Depot Solog Sóng Thần ( Bình Dương ), Depot Thái Bình Shoe ( Đồng Nai )

Tại Cần Thơ: Cảng Cái Cui, Cảng Trà Nóc.

Tại Hải Phòng: Cảng TC128, Cảng TC189, Depot Bạch Đằng.

## **2.5. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới**

### **2.5.1. Dịch vụ đường biển nội địa**

Chuyến tàu đầu tiên: Biển Đông Trader 1401S cập cảng Cát Lái ngày 26/03/2014.



Tháng 9/2014, công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã chính thức vận hành con tàu đầu tiên mang thương hiệu Tân Cảng – Tan Cang Pioneer, đưa chủ trương phát triển trụ cột thứ ba “Vận tải biển nội địa” của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn trở thành hiện thực. Khi đó tổng số tàu khai thác là 02 tàu với tần suất 02 chuyến/tuần phục vụ tuyến: Hải Phòng- Đà Nẵng-Quy Nhơn-HCM-Cái Mép và ngược lại.

Tính đến Quý IV/2015, công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã sở hữu đội tàu 03 chiếc với khả năng chuyên chở 1,750 TEU, bao gồm Tan Cang Pioneer, Tan Cang Foundation và Tan Cang Glory; 04 sà lan Newport 01-02-03-04 phục vụ dịch vụ Door-to-Door vận chuyển trọn gói đến kho khách hàng, từ các ICDs/khu vực ĐBSCL đến Cảng Dầu Thực Vật-Q7-TPHCM.

Với tần suất 03 chuyến/ tuần, TCS thời điểm đó đến nay đang khai thác tuyến Hồ Chí Minh– Hải Phòng và ngược lại; Hồ Chí Minh – khu vực miền Trung (Đà Nẵng/ Quy Nhơn/ Vũng Áng) – Hải Phòng và ngược lại.

Ngày 24/09/2016, công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng thực hiện đưa chuyến tàu đầu tiên từ Hải Phòng cập cảng Tân Cảng – Cái Mép (Tan Cang – Cai Mep Container Terminal JSC; viết tắt TCCT), đánh dấu cột mốc chính thức khai trương thêm tuyến vận tải biển nội địa Hải Phòng – Cái Mép – Hồ Chí Minh – Hải Phòng.

Việc mở thêm tuyến mới là bước tiến giúp công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng tăng tính cạnh tranh, chiếm lĩnh thị phần và khẳng định vị thế hàng đầu trong ngành Vận tải Biển nội địa. Đồng thời, đây cũng như một lời cam kết Tan Cang Shipping luôn là hãng tàu biết đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng mọi yêu cầu vận chuyển hàng hóa của khách hàng, theo tiêu chí dịch vụ trọn gói với chất lượng hàng đầu và chi phí tiết kiệm nhất, mang lại sự hài lòng cho mọi khách hàng, đúng với phương châm của công ty: " Let us satisfy your standard"

### ***2.5.2. Dịch vụ đường biển quốc tế***

Khai thác tuyến vận tải container Việt Nam – Singapore chính là một bước tiến tiếp theo của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng trong năm 2017, là tiền đề tạo đà để Công ty tiếp tục mở rộng khai thác vận tải container ra thị trường vận tải

nội Á, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2020. Việc khai thác tuyến dịch vụ quốc tế làm cột mốc quan trọng trong chiến lược phát triển các trụ cột dịch vụ kinh tế biển của TCT TCSG cũng như đánh dấu việc triển khai các nội dung trong thỏa thuận hợp tác của TCSG với Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An. Theo đó hai bên sẽ hợp tác toàn diện về phát triển đội tàu vận chuyển container nội địa, quốc tế và dịch vụ logistics. Trên cơ sở đó, 2 đơn vị bước đầu đưa hai tàu với trọng tải tương đương nhau 707 – 787 TEUs cùng khai thác theo khai thác theo phương thức hợp doanh (pooling service). Ngày 28/12/2017, tàu TAN CANG GLORY và tàu HAIAN PARK chính thức chạy tuyến Việt Nam – Singapore đầu tiên và sẽ duy trì hàng tuần theo lộ trình:

*Tân Cảng 128/Hải An (Hải Phòng) – VICT (Hồ Chí Minh) – Cát Lái (Hồ Chí Minh) – Pasir Panjang (Singapore) – Cát Lái (Hồ Chí Minh) – VICT (Hồ Chí Minh) – Tân Cảng 128/Hải An (Hải Phòng)*

Định hướng phát triển lâu dài của việc mở tuyến Việt Nam – Singapore nói riêng và Nội Á nói chung nhằm hỗ trợ các hãng tàu kết nối hàng hoá khu vực phía Bắc vào Cái Mép và ngược lại; đồng thời có được lợi thế chủ động trong việc chuyển hàng từ Singapore, Malaysia về kết nối tàu mẹ tại Cái Mép. Cuối cùng và không kém phần quan trọng, Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng và Cty CP Vận Tải và Xếp Dỡ Hải An tổ chức tuyến vận tải với khát vọng phát triển ngành vận tải biển Việt Nam trên thị trường quốc tế. Sự kiện đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong chiến lược hợp tác phát triển kinh tế biển của Tổng công ty.

### **2.5.3. Dịch vụ bãi rỗng**

Các DEPOT của Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng được đưa vào khai thác với tiêu chí cung cấp trọn gói các dịch vụ bãi container rỗng.

Trang thiết bị, phương tiện hiện đại đi kèm các dịch vụ lưu bãi container rỗng; cấp container rỗng cho khách đóng hàng theo nguyên tắc FI/FO; giám định, vệ sinh, sửa chữa container theo tiêu chuẩn IICL 5. Các dịch vụ trên hỗ trợ cho Tân Cảng Shipping trong việc cung cấp thêm sự lựa chọn cho khách hàng về địa điểm lấy và trả container rỗng, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng gia tăng của khách hàng.

Danh sách các cảng & depot mà Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đang cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

-Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- + Cảng VICT – Quận 7
- + Cảng Dầu Thực Vật – Quận 7
- + Cảng Tân Cảng Hiệp Phước – Nhà Bè
- + Cảng Cát Lái – Quận 2
- + Depot TCS Vinalink – Quận 7
- + Depot Solog Sóng Thần – Bình Dương
- + Depot Thái Bình Shoe – Bình Dương
- + Cảng Đồng Nai – Đồng Nai
- + Cảng Cái Mép – BRVT

-Tại Cái Cui:

- + Cảng Cái Cui – Cần Thơ
- + Cảng Trà Nóc – Cần Thơ

-Tại Hải Phòng:

- + Depot Bạch Đằng
- + Cảng Tân Cảng 128
- + Cảng Tân Cảng 189

-Tại Đà Nẵng:

- + Cảng Đà Nẵng.
- + Depot Tân Cảng – Đà Nẵng.

#### **2.5.4. Dịch vụ logistics**

Thực hiện phương thức vận chuyển kết nối salan theo tuyến: Đồng bằng Sông Cửu Long – Hồ Chí Minh -Hải Phòng và ngược lại.

- Các cảng thuộc khu vực HCM – Cảng Cái Cui (Cần Thơ) và ngược lại.
- Các cảng thuộc khu vực HCM – Cảng Trà Nóc (Cần Thơ) và ngược lại.
- Các cảng thuộc khu vực HCM – Mỹ Thới (An Giang) và ngược lại.
- Các cảng thuộc khu vực HCM – Cảng Sa Đéc (Đồng Tháp) và ngược lại.
- Các cảng thuộc khu vực HCM – Cảng Cao Lãnh (Đồng Tháp) và ngược lại.



Ngoài ra, từ tháng 04/2017, Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã tiến hành triển khai dịch vụ trọn gói Door – Door (xe - tàu – xe) cho khách hàng từ Nam ra Bắc và ngược lại. Tuy chỉ mới hoạt động nhưng sản lượng từ phòng Logistic đã mang lại thêm doanh thu cho công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng với các khách hàng lớn như: Tân Hiệp Phát, Sữa FCV, Diana...

### **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN TÂN CẢNG NĂM 2018**

#### **3.1. Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

##### ***\* Mục đích:***

Đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty nhằm để thấy được tình hình chung hoạt động kinh doanh của công ty qua các chỉ tiêu như: Tổng doanh thu, giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp...

- Lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tài chính.

- Vạch ra những mặt tích cực, tiêu cực trong việc thực hiện các chỉ tiêu trên. Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và nguyên nhân gây biến động của các nhân tố.

- Đề xuất các biện pháp thích hợp nhằm đưa ra tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tốt hơn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

##### ***\* Ý nghĩa:***

- Việc đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cho phép doanh nghiệp biết được khả năng sẵn có của mình để có biện pháp tốt nhất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo số liệu từ phòng Tài chính – Kế toán công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ta có bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018 (Xem bảng 3.1)

**Bảng 3.1. Đánh giá chung kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018**

ĐVT: Đồng

| STT | Chỉ tiêu                        | Năm 2017 (đồng) | Năm 2018 (đồng) | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch (+/-) |
|-----|---------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và CCDV      | 592.256.532.637 | 703.442.878.925 | 118,77        | 111.186.346.288  |
| 2   | Doanh thu thuần                 | 592.256.532.637 | 703.442.878.925 | 118,77        | 111.186.346.288  |
| 3   | Giá vốn hàng bán                | 545.798.829.815 | 650.267.157.158 | 119,14        | 104.468.327.343  |
| 4   | Lợi nhuận gộp về BH và CCDV     | 46.457.702.822  | 53.175.721.767  | 114,46        | 6.718.018.945    |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài chính   | 21.972.895.488  | 18.459.235.425  | 84,01         | -3.513.660.063   |
| 6   | CP tài chính                    | 38.633.725.908  | 42.489.517.298  | 109,98        | 3.855.791.390    |
| -   | <i>Trong đó chi phí lãi vay</i> | 38.452.579.491  | 40.380.171.502  | 105,01        | 1.927.592.011    |
| 7   | CP bán hàng                     | 4.855.365.080   | 6.535.231.440   | 134,60        | 1.679.866.360    |
| 8   | CP quản lý doanh nghiệp         | 19.835.555.602  | 20.001.663.724  | 100,84        | 166.108.122      |
| 9   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 5.105.951.720   | 2.608.544.730   | 51,09         | -2.497.406.990   |
| 10  | Thu nhập khác                   | 1.636.977.029   | 35.124.449      | 2,15          | -1.601.852.580   |
| 11  | Chi phí khác                    | 285.019.549     | 85.932.543      | 30,15         | -199.087.006     |
| 12  | Lợi nhuận khác                  | 1.351.957.480   | -50.808.094     | (3,76)        | -1.402.765.574   |
| 13  | Lợi nhuận trước thuế            | 6.457.909.200   | 2.557.736.636   | 39,61         | -3.900.172.564   |
| 14  | Thuế TNDN hiện hành             | 0               | 321.748.873     | 100           | 321.748.873      |
| 15  | Lợi nhuận sau thuế              | 6.457.909.200   | 2.235.987.763   | 34,62         | -4.221.921.437   |

(Nguồn: P.Kế toán tài chính)



Dựa vào bảng đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018, nhìn chung có sự tăng trưởng so với năm 2017. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018, có giá trị là : 703.442.878.925 đồng, tương ứng tăng 18,77% và tăng về giá trị là : 111.186.346.288 đồng so với năm 2017.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 phát triển hơn so với năm 2017 làm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng cao hơn so với năm 2017. Điều này cho thấy các sản phẩm, dịch vụ của công ty đang được khách hàng đón nhận và ngày càng được sử dụng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.

Giá vốn hàng bán năm 2018 có giá trị là 650.267.157.158 đồng, tương ứng tăng 19,14% và tăng về giá trị là 104.468.327.343 đồng so với năm 2017. Do tốc độ tăng của giá vốn hàng bán năm 2018 so với giá vốn hàng bán năm 2017 cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 so với năm 2017 làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2018 chỉ tăng 14,46%, đạt giá trị 53.175.721.767 đồng và tăng về giá trị là 6.718.018.945 đồng so với năm 2017.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 có giá trị là 18.459.235.425 đồng. So với năm 2017, doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2018 đạt 84,01% và giảm về giá trị là 3.513.660.063 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 là điều không tốt, vì nó sẽ làm giảm tổng doanh thu của doanh nghiệp và giảm lợi nhuận thu về cho doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động tài chính năm 2018 có giá trị là 42.489.517.298 đồng, so với năm 2017, chi phí hoạt động tài chính tăng 9,98% và tăng về giá trị là 3.855.791.390 đồng. Chi phí hoạt động tài chính của công ty năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 chủ yếu là chi phí lãi vay. Điều này cho thấy năm 2018, hoạt động của công ty phụ thuộc vào các khoản lãi vay nhiều hơn so với năm 2017.

Chi phí bán hàng năm 2018 có giá trị là 6.535.231.440 đồng. So với năm 2017, chi phí bán hàng của công ty năm 2018 tăng 34,6% và tăng về giá trị là 1.679.866.360 đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 có giá trị là 20.001.663.724 đồng. So với năm 2017, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2017 tăng 0,84% và tăng về giá trị là 166.108.122 đồng so với năm 2016.

Năm 2018, do sự tăng mạnh của các khoản chi phí làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng chỉ đạt 51,09% so với năm 2017, tương ứng giảm về giá trị là 2.497.406.990 đồng. Cùng với đó, các khoản thu nhập khác của công ty năm 2018 giảm 97,85% so với năm 2017 trong khi đó các khoản chi phí khác của công ty năm 2018 giảm 69,85% làm cho lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2018 đạt giá trị 2.557.736.636 đồng, giảm 60,39% và giảm về giá trị là 3.900.172.564 đồng.

Năm 2017, do công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do những năm trước hoạt động thua lỗ, do đó năm 2017 công ty không đóng thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2018, công ty phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp có giá trị là 321.748.873 đồng, điều này làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2018 chỉ đạt 34,62% và giảm về giá trị là 4.221.921.437 đồng.

Qua đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng ta thấy năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có doanh thu cao hơn so với năm 2017. Tuy nhiên, do sự phát sinh mạnh của các khoản chi phí làm cho lợi nhuận mà công ty thu về thấp hơn so với năm 2018. Do đó công ty cần tích cực hơn nữa thực hiện các biện pháp tiết kiệm các chi phí nhằm gia tăng thêm lợi nhuận thu về cho doanh nghiệp.

### **3.2. Phân tích tình hình thực hiện sản lượng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

Trên cơ sở sự khác biệt của môi trường di chuyển, ngành vận tải chia ra vận tải thủy, vận tải bộ và vận tải hàng không. Trong vận tải thủy bao gồm các doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp xếp dỡ, doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa

phương tiện vận chuyển, thiết bị xếp dỡ, các doanh nghiệp làm nhiệm vụ cung ứng đại lý, dịch vụ hàng hải, cho thuê kho bãi...Nhưng trong đó chỉ có hoạt động vận chuyển và xếp dỡ tạo ra sản phẩm vận tải, còn các hoạt động khác chỉ nhằm hỗ trợ cho hai hoạt động trên.

Thế nên khi phân tích chỉ tiêu sản lượng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ta chỉ phân tích về sản lượng vận chuyển của đội tàu theo các chỉ tiêu sau:

- Sản lượng theo thời gian;
- Sản lượng theo tàu: Phân tích sản lượng theo tàu bao gồm các chỉ tiêu sau:
- Sản lượng vận chuyển: là khối lượng hàng hóa mà đội tàu đảm nhiệm chuyên chở. Chỉ tiêu này nói lên mức độ phục vụ của doanh nghiệp vận tải đối với ngành khác;

+ Cự ly vận chuyển: Là khoảng cách dịch chuyển của hàng hóa trong không gian;

+ Sản lượng hàng hóa luân chuyển: Chỉ tiêu này được tính bằng tích số giữa sản lượng vận chuyển và cự ly vận chuyển. Chỉ tiêu này biểu hiện toàn bộ khối lượng công việc vận chuyển của doanh nghiệp.

### ***3.2.1. Phân tích tình hình sản lượng theo thời gian***

Theo số liệu từ phòng Kế hoạch kinh doanh công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ta có bảng số liệu tình hình sản lượng theo thời gian của công ty năm 2018 ( Xem bảng 3.2 )

Dựa vào bảng đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo thời gian của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ta thấy nhìn chung sản lượng vận chuyển của công ty năm 2018 tăng trưởng hơn so với năm 2017. Tổng sản lượng vận chuyển năm 2018 là 144.723 Teus, tương ứng tăng 48,356% và tăng về giá trị sản lượng là 47.712 Teus so với năm 2017. Cụ thể như sau:



**Bảng 3.2. Tình hình sản lượng theo thời gian***ĐVT: Teus*

| STT | Thời gian | Năm 2017  |              | Năm 2018  |              | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch (±) | MĐAH (%) |
|-----|-----------|-----------|--------------|-----------|--------------|---------------|----------------|----------|
|     |           | Sản lượng | Tỷ trọng (%) | Sản lượng | Tỷ trọng (%) |               |                |          |
| 1   | Quý I     | 18.017    | 18,469       | 29.891    | 20,654       | 165,904       | 11.874         | 12,172   |
| 2   | Quý II    | 23.370    | 23,957       | 31.790    | 21,966       | 136,029       | 8.420          | 8,631    |
| 3   | Quý III   | 27.289    | 27,974       | 32.793    | 22,659       | 120,169       | 5.504          | 5,642    |
| 4   | Quý IV    | 28.875    | 29,600       | 50.249    | 34,721       | 174,023       | 21.374         | 21,911   |
| *   | Tổng cộng | 97.551    | 100,000      | 144.723   | 100,000      | 148,356       | 47.172         |          |

*(Nguồn: P. Kế hoạch kinh doanh)*

**Quý I:** Sản lượng quý I năm 2017 của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng là 18.017 teus, sản lượng quý I năm 2018 là 29.891 teus. Như vậy so với quý I năm 2017, sản lượng quý I năm 2018 của công ty tương ứng tăng 65,904% và tăng về sản lượng là 11.874 teus.

**Quý II:** Sản lượng quý II năm 2018 là 31.790 Teus, trong khi đó sản lượng quý II năm 2017 là 23.370 Teus. Như vậy so với quý II năm 2017, sản lượng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng quý II năm 2018 tương ứng tăng 36,029% và tăng sản lượng là 8.420 teus.

**Quý III:** Sản lượng quý III năm 2018 là 32.793 Teus, trong khi đó sản lượng quý III năm 2017 là 27.289 Teus. Như vậy so với quý III năm 2017, sản lượng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng quý III năm 2018 tương ứng tăng 20,169% hay tăng tương ứng về giá trị sản lượng là 5.504 Teus.

**Quý IV:** Sản lượng quý IV năm 2018 là 50.249 Teus, trong khi đó sản lượng quý IV năm 2017 là 28.875 Teus. Như vậy so với quý IV năm 2017, sản lượng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng quý IV năm 2018 tăng vượt trội tương ứng 74,023% và tăng về giá trị sản lượng là 21.274 Teus.

Xét về mức độ ảnh hưởng trong 4 quý, ta có thể dễ dàng nhận thấy được Quý III sản lượng vận chuyển là thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu theo tập quán hàng nội địa, các chủ hàng thường hạn chế việc vận chuyển hàng trong tháng 07 âm lịch. Quý I và Quý IV sản lượng khôi phục tăng lên đáng kể do khách hàng chuẩn bị nguồn hàng cho các dịp lễ tết kéo dài... Tuy nhiên đến Quý II lại giảm nhẹ dần do các mặt hàng nông sản bắt đầu chứng lại đến qua quý III.

Ngoài những nguyên do khách quan về phong tục tập quán, Nhìn chung sản lượng vận chuyển của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng theo thời gian năm 2018 có xu hướng tăng lên so với năm 2017. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018 tăng trưởng hơn so với năm 2017 do công ty triển khai thêm tàu TC VICTORY vào quý 3 năm 2017 và BD MARINER vào Quý 4 năm 2018 cũng như do mức độ tin tưởng của khách hàng đối với các sản phẩm và dịch vụ của công ty ngày càng tăng lên.

### ***3.2.2. Phân tích tình hình sản lượng theo tàu vận chuyển***

Kết quả thực hiện sản lượng theo tàu vận chuyển của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 ( Xem bảng 3.3)

**Bảng 3.3. Tình hình sản lượng theo tàu luân chuyển**

| Tên Tàu                             | Năm 2017             |              | Năm 2018             |              | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch (±)       | MĐAH (%)    |
|-------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|---------------|----------------------|-------------|
|                                     | Giá trị              | Tỷ trọng     | Giá trị              | Tỷ trọng     |               |                      |             |
| <b>TCGR</b>                         |                      |              |                      |              |               |                      |             |
| S/lượng vận chuyển (Teus)           | 14.380,00            |              | 37.284,00            |              |               | 22.904,00            |             |
| Cự ly vận chuyển (Hl)               | 931,67               |              | 931,67               |              |               | -                    | -           |
| <b>S/lượng luân chuyển (TeusHL)</b> | <b>13.397.414,60</b> | <b>14,76</b> | <b>34.736.384,28</b> | <b>25,76</b> | <b>259,28</b> | <b>21.338.969,68</b> | <b>23,5</b> |
| <b>TCPN</b>                         |                      |              |                      |              |               |                      |             |
| S/lượng vận chuyển (Teus)           | 11.421,00            |              | 33.247,00            |              |               | 21.826,00            |             |
| Cự ly vận chuyển (Hl)               | 931,67               |              | 931,67               |              |               | -                    |             |
| <b>S/lượng luân chuyển (TeuHl)</b>  | <b>10.640.603,07</b> | <b>11,72</b> | <b>30.975.232,49</b> | <b>22,97</b> | <b>291,1</b>  | <b>20.334.629,00</b> | <b>22,4</b> |
| <b>TCFD</b>                         |                      |              |                      |              |               |                      |             |



|                                       |                     |             |                      |              |                 |                      |              |
|---------------------------------------|---------------------|-------------|----------------------|--------------|-----------------|----------------------|--------------|
| S/lượng vận chuyển<br>(Teus)          | 7.290,00            |             | 25.868,00            |              |                 | 18.578,00            |              |
| Cụ ly vận chuyển (hl)                 | 931,67              |             | 931,67               |              |                 | -                    |              |
| <b>S/lượng luân<br/>chuyển(TeuHI)</b> | <b>6.691.874,30</b> | <b>7,37</b> | <b>24.100.439,56</b> | <b>17,87</b> | <b>360,14</b>   | <b>17.408.565,00</b> | <b>19,18</b> |
| <b>TCVR</b>                           |                     |             |                      |              |                 |                      |              |
| S/lượng vận chuyển<br>(Teus)          | 1.296,00            |             | 30.926,00            |              | 2.386,27        | 29.630,00            |              |
| Cụ ly vận chuyển (hl)                 | 932                 |             | 931,67               |              | 100             | -                    |              |
| <b>S/lượng luân<br/>chuyển(TeuHI)</b> | <b>1.207.444,32</b> | <b>1,33</b> | <b>28.812.826,42</b> | <b>21,37</b> | <b>2.386,27</b> | <b>27.605.382,00</b> | <b>30,41</b> |
| <b>BDMR</b>                           |                     |             |                      |              |                 |                      |              |
| S/lượng vận chuyển<br>(Teus)          | -                   |             | 13.473,00            |              |                 | 13.473,00            |              |
| Cụ ly vận chuyển (hl)                 | 931,67              |             | 931,67               |              |                 | -                    |              |
| <b>S/lượng luân<br/>chuyển(TeuHI)</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>    | <b>12.552.389,91</b> | <b>9,31</b>  | <b>100</b>      | <b>12.552.390,00</b> | <b>13,83</b> |
| <b>KHÁC</b>                           |                     |             |                      |              |                 |                      |              |

|                                       |               |       |                |       |        |                |        |
|---------------------------------------|---------------|-------|----------------|-------|--------|----------------|--------|
| S/lượng vận chuyển<br>(Teus)          | 63.164,00     |       | 3.925,00       |       |        | -59.239,00     |        |
| Cự ly vận chuyển (hl)                 | 931,67        |       | 931,67         |       |        | -              |        |
| S/lượng luân<br>chuyển(TeuHl)         | 58.848.003,88 | 64,82 | 3.656.804,75   | 2,71  | 6,21   | -55.191.199,00 | -60,79 |
| Tổng cộng S/lượng<br>hàng luân chuyển | 90.785.340,17 | 92,63 | 134.834.077,41 | 82,13 | 148,52 | 26.640.172,00  |        |
|                                       |               |       |                |       |        |                |        |

(Nguồn: P. Quản lý tàu)

Dựa vào bảng phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu sản lượng theo Tàu vận chuyển ta thấy khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2018 đạt 134.834.077,41TeuHl, tăng 48,52% so với năm 2017 và tăng về khối lượng hàng hóa là 26.640.172 TeuHl. Các tàu đều có kích cỡ nhất định, chạy cố định tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hải Phòng và ngược lại, do đó khối lượng hàng hóa luân chuyển của công ty năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là do sự tăng lên của sản lượng vận chuyển.

Năm 2018, tàu TC Glory có khối lượng hàng luân chuyển là 34.736.384,28 TeuHl, tăng 159,28% và tăng về khối lượng luân chuyển là 21.338.970,68 TeuHl.

Năm 2018, tàu TC Pioneer có khối lượng hàng luân chuyển là 30.975.232,49 TeuHl, tăng 191,1% và tăng về khối lượng luân chuyển là 20.334.629 TeuHl.

Năm 2018, tàu TC Foundation có khối lượng hàng luân chuyển là 24.100.439,56 TeuHl, tăng 260,14% và tăng về khối lượng luân chuyển là 17.408.565 TeuHl.

Năm 2018, tàu TC Victory có khối lượng hàng luân chuyển là 28.812.826,42 TeuHl, tăng 23865,27% và tăng về khối lượng luân chuyển là 27.605.382 TeuHl. Nguyên nhân làm cho khối lượng hàng luân chuyển của tàu TC Victory năm 2018 tăng đột biến so với năm 2017 là do năm 2017, tàu chỉ mới đưa vào khai thác ở quý III và quý IV, do đó khối lượng hàng luân chuyển của tàu còn hạn chế. Đến năm 2018, tàu hoạt động mạnh trong tất cả các quý trong năm, do đó khối lượng hàng luân chuyển tàu năm 2018 tăng mạnh hơn so với năm 2017.

Năm 2018, tàu Bien Dong Mariner có khối lượng hàng luân chuyển là 12.552.389,91 TeuHl, tăng 100% so với năm 2017 do tàu Bien Dong Mariner được đưa vào khai thác từ tháng 10 năm 2018.

Năm 2018, khối lượng hàng luân chuyển của các tàu khác thuộc đội tàu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng là 3.656.804,75 TeuHl. Giảm 55.191.199 TeuHl so với năm 2017 do năm 2018, công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng tập trung tối đa lượng hàng trên tàu TCS và giảm khai thác tàu ngoài.

### **3.3. Phân tích tình hình chi phí của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**



Đối với doanh nghiệp, chi phí là sự triển khai cho mục tiêu cụ thể nào đó, nói chung là sự hao phí thể hiện bằng tiền trong hoạt động của doanh nghiệp với kỳ vọng mang về một sản phẩm, dịch vụ hoàn thành hoặc một kết quả kinh doanh nhất định.

- Chi phí phát sinh trong các hoạt động sản xuất thương mại, dịch vụ nhằm đến mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là: doanh thu và lợi nhuận.

- Các khoản mục chi phí đều chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố hình thành chi phí. Các nhân tố có thể sắp đặt theo các mô hình (tuyến tính, cân đối) để phân tích mức độ ảnh hưởng từng nhân tố bằng các phương pháp kỹ thuật.

Nội dung phân tích các khoản mục chi phí:

- Phân tích mức độ thực hiện so với kế hoạch
- So sánh tỷ suất phí với kỳ trước
- Bội chi hay tiết kiệm chi phí
- Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Qua phân tích tình hình chi phí từ đó thấy được năm 2018, công ty đã phải chi tiêu nhiều cho những khoản nào, và khoản chi nào đem lại lợi nhuận cao. Từ đó tìm ra nguyên nhân phát sinh từ khoản chi nào hợp lệ và khoản nào không hợp lệ để có kế hoạch chi phí cho năm sau.

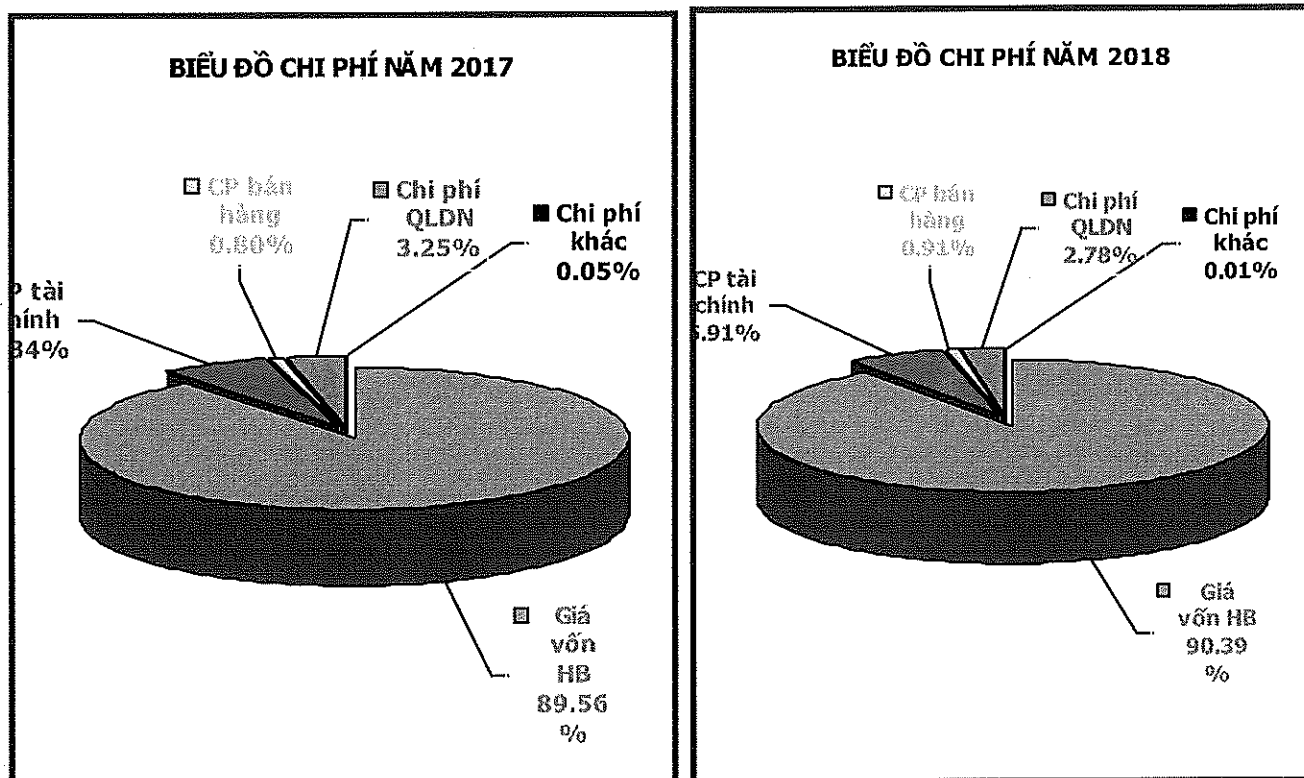
### ***3.3.1. Phân tích tình hình tổng chi phí của công ty năm 2018***

**Bảng 3.4. Phân tích tình hình tổng chi phí của công ty năm 2018**

$I_{dt} = 1,17$ ; ĐVT: Đồng

| STT | Chi tiết                     | Năm 2017        |              | Năm 2018        |              | Tỷ lệ đạt (%) | Bội chi (+), tiết kiệm(-) |                | MĐAH (%) |
|-----|------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|---------------|---------------------------|----------------|----------|
|     |                              | Giá trị         | Tỷ trọng (%) | Giá trị         | Tỷ trọng (%) |               | Tuyệt đối                 | Tương đối      |          |
| 1   | Giá vốn hàng bán             | 545.798.829.815 | 89,56        | 650.267.157.158 | 90,39        | 119,14        | 104.468.327.343           | 11.682.526.274 | 17,14    |
| 2   | Chi phí hoạt động tài chính  | 38.633.725.908  | 6,34         | 42.489.517.298  | 5,91         | 109,98        | 3.855.791.390             | -2.711.942.014 | 0,63     |
| 3   | Chi phí bán hàng             | 4.855.365.080   | 0,80         | 6.535.231.440   | 0,91         | 134,60        | 1.679.866.360             | 854.454.296    | 0,28     |
| 4   | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.835.555.602  | 3,25         | 20.001.663.724  | 2,78         | 100,84        | 166.108.122               | -3.205.936.330 | 0,03     |
| 5   | Chi phí khác                 | 285.019.549     | 0,05         | 85.932.543      | 0,01         | 30,15         | -199.087.006              | -247.540.329   | (0,03)   |
| *   | Tổng cộng                    | 609.408.495.954 | 100,00       | 719.379.502.163 | 100,00       | 118,05        | 109.971.006.209           | 6.371.561.897  |          |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)



**Hình 3.1: Biểu đồ chi phí của công ty CP vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

Qua bảng 3.4 chi tiết về các tổng các khoản chi phí của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng ta thấy tổng chi phí năm 2018 là 719.379.502.163 đồng, năm 2017 tổng chi phí của công ty có giá trị là 609.408.495.954 đồng. So với tổng chi phí năm 2017, tổng chi phí năm 2018 của công ty tăng 18,05% tương ứng với mức tăng giá trị là 109.971.006.209 đồng. Tổng chi phí của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 tăng lên là một điều không tốt vì nó ảnh hưởng đến lợi nhuận thu về của công ty. Do đó công ty cần có kế hoạch cũng như những giải pháp thiết thực để trong tương lai giảm những khoản chi phí đi. Việc tổng chi phí tăng lên là do các yếu tố như giá vốn bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp và các chi phí khác đều tăng.

### **3.3.2. Phân tích giá vốn hàng bán của công ty năm 2018**

Giá vốn hàng bán là yếu tố có tỷ trọng cao nhất và ảnh hưởng nhiều nhất đến tổng chi phí của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng; Giá vốn hàng bán là yếu tố tổng hợp nhiều loại chi phí như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho quá trình thu mua vận chuyển, chi phí trả tiền lương cho nhân viên và công nhân, chi phí sản xuất



chung...Qua bảng số liệu trên cho thấy giá vốn hàng bán năm 2017 có giá trị là 545.798.829.815 đồng, năm 2016 giá vốn hàng bán của công ty có giá trị là 650.267.157.158 đồng, tức là so với năm 2017 giá vốn hàng bán năm 2018 của công ty đạt 119,14%, tăng 19,14% tương ứng với mức tăng tuyệt đối là 104.468.327.343 đồng. Giá vốn hàng bán của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng là giá vốn dịch vụ cung cấp.

### **3.3.3. Phân tích chi phí hoạt động tài chính của công ty năm 2018**

Chi phí hoạt động tài chính của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng được thể hiện ở bảng 3.5:

Năm 2018 chi phí tài chính của công ty là 42.489.517.298 đồng còn năm 2017 chi phí tài chính của công ty có giá trị là 38.633.725.908 đồng. Như vậy so với năm 2017, chi phí tài chính của doanh nghiệp năm 2018 tăng tương ứng 9,98% và tăng về giá trị là 3.855.791.390 đồng. Điều này là một điều không tốt đối với công ty vì chi phí tài chính tăng lên sẽ làm cho tổng chi phí của công ty tăng lên, làm giảm lợi nhuận thu về. Nguyên nhân làm chi phí tài chính tăng chủ yếu là do công ty đầu tư vào nhiều khoản như tàu, cầu...dẫn đến vốn lưu động tăng cũng như chi phí lãi vay tăng 5,01% tương ứng tăng 1.927.592.011 đồng. Trong cơ cấu chi phí tài chính, chi phí lãi vay là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất và có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới chi phí tài chính của doanh nghiệp.

Lỗi chênh lệch tỉ giá trong quá trình trao đổi, ký hợp đồng và thực hiện việc mua cầu thay đổi dẫn đến tăng 1164,44% tương ứng tăng 1.928.199.379 đồng. Điều này là không tốt vì nó sẽ làm tăng tổng chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

**Bảng 3.5: Phân tích chi phí tài chính năm 2018**

$I_{dt} = 1,17$ ; ĐVT: Đồng

| STT | Chi tiết                       | Năm 2017       |              | Năm 2018       |              | Tỷ lệ đạt (%) | Bội chi, tiết kiệm |                | Mức độ ảnh hưởng (%) |
|-----|--------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|---------------|--------------------|----------------|----------------------|
|     |                                | Giá trị        | Tỷ trọng (%) | Giá trị        | Tỷ trọng (%) |               | Tuyệt đối          | Tương đối      |                      |
| 1   | Chi phí lãi vay                | 38.452.579.491 | 99,53        | 40.380.171.502 | 95,04        | 105,01        | 1.927.592.011      | -4.609.346.502 | 4,99                 |
| 2   | Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 181.146.417    | 0,47         | 2.109.345.796  | 4,96         | 1.164,44      | 1.928.199.379      | 1.897.404.488  | 4,99                 |
| *   | Tổng cộng                      | 38.633.725.908 | 100,00       | 42.489.517.298 | 100,00       | 109,98        | 3.855.791.390      | -2.711.942.014 |                      |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

### 3.3.4. Phân tích chi phí bán hàng của công ty năm 2018

Chi phí bán hàng của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng được thể hiện ở bảng 3.6 Bảng 3.6: Phân tích chi phí bán hàng của công ty năm 2018

$I_{dt} = 1,17$ ; ĐVT: Đồng

| STT | Chi tiết               | Năm 2017      |              | Năm 2018      |              | Tỷ lệ đạt (%) | Bội chi, tiết kiệm |              | Mức độ ảnh hưởng (%) |
|-----|------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|--------------|----------------------|
|     |                        | Giá trị       | Tỷ trọng (%) | Giá trị       | Tỷ trọng (%) |               | Tuyệt đối          | Tương đối    |                      |
| 1   | CP nhân viên           | 3.249.011.140 | 66,92        | 4.724.840.035 | 72,30        | 145,42        | 1.475.828.895      | 923.497.001  | 30,40                |
| 2   | CP quà tặng khách hàng | 114.109.090   | 2,35         | 172.158.073   | 2,63         | 150,87        | 58.048.983         | 38.650.438   | 1,20                 |
| 3   | CP Khác                | 1.492.244.850 | 30,73        | 1.638.233.332 | 25,07        | 109,78        | 145.988.482        | -107.693.143 | 3,01                 |
| *   | Tổng cộng              | 4.855.365.080 | 100,00       | 6.535.231.440 | 100,00       | 134,60        | 1.679.866.360      | 854.454.296  |                      |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)



Chi phí bán hàng của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng bao gồm chi phí các bộ phận mang lại doanh thu cho công ty như: Phòng kinh doanh, phòng Thị trường. Chi phí bán hàng của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 có giá trị là 6.535.231.440 đồng. So với năm 2017, chi phí bán hàng của công ty năm 2018 tăng 34,6% và tăng về giá trị là 1.679.866.360 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do:

Chi phí cho nhân viên của các bộ phận tăng năm 2018 công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng điều chỉnh lại mức lương cho nhân viên, đồng thời đưa thêm tàu vào khai thác dẫn đến số lượng nhân viên tăng do vậy chi phí cho nhân viên tăng lên về giá trị là 1.475.828.895 đồng tương ứng tăng 45,42% so với năm 2017.

Chi phí quà tặng khách hàng vào các dịp lễ, tết năm 2018 tăng 50,87% và tăng về giá trị là 58.048.983 đồng do các khoản chi phát sinh quà tặng cho các khách hàng mới và khách hàng thường niên.

Chi phí khác liên quan đến việc trả hoa hồng, thưởng cho nhân viên, thuyền viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ so với kế hoạch năm 2018 cũng tăng 9,78% tương ứng về giá trị là 145.988.482 đồng so với năm 2017.

### ***3.3.5. Phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2018***

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng được thể hiện ở bảng 3.7 sau:

**Bảng 3.7: Phân tích chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2018**

$L_{dt} = 1,17$ ; ĐVT: Đồng

| STT | Chi tiết             | Năm 2017              |               | Năm 2018              |               | Tỷ lệ đạt (%) | Bội chi, tiết kiệm |                       | Mức độ ảnh hưởng (%) |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|     |                      | Giá trị               | Tỷ trọng (%)  | Giá trị               | Tỷ trọng (%)  |               | Tuyệt đối          | Tương đối             |                      |
| 1   | CP nhân viên quản lý | 10.119.639.018        | 51,02         | 9.035.265.086         | 45,17         | 89,28         | -1.084.373.932     | -2.804.712.565        | (5,47)               |
| 2   | CP vật liệu quản lý  | 369.983.844           | 1,87          | 1.110.597.703         | 5,55          | 300,17        | 740.613.859        | 677.716.606           | 3,73                 |
| 3   | CP đồ dùng VP        | 1.479.403.850         | 7,46          | 1.929.455.254         | 9,65          | 130,42        | 450.051.404        | 198.552.750           | 2,27                 |
| 4   | CP khấu hao TSCD     | 499.861.224           | 2,52          | 592.433.316           | 2,96          | 118,52        | 92.572.092         | 7.595.684             | 0,47                 |
| 5   | Thuế, phí và lệ phí  | 5.500.000             | 0,03          | 6.000.000             | 0,03          | 109,09        | 500.000            | -435.000              | 0,00                 |
| 6   | CP dịch vụ mua ngoài | 4.113.107.118         | 20,74         | 6.663.547.415         | 33,31         | 162,01        | 2.550.440.297      | 1.851.212.087         | 12,86                |
| 7   | CP khác              | 3.248.060.548         | 16,37         | 664.364.950           | 3,32          | 20,45         | -2.583.695.598     | -3.135.865.891        | (13,03)              |
| *   | <b>Tổng cộng</b>     | <b>19.835.555.602</b> | <b>100,00</b> | <b>20.001.663.724</b> | <b>100,00</b> | <b>100,84</b> | <b>166.108.122</b> | <b>-3.205.936.330</b> |                      |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)



Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí cho nhân viên thuộc các phòng ban quản lý ( Phòng tổ chức hành chính, phòng nhân sự, phòng quản lý tàu, phòng khai thác tàu...) chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dung văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, Chi phí thuê, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài... Năm 2018, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng có giá trị là 20.001.663.724 đồng. So với năm 2017, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2018 tăng 0,84% và tăng về giá trị là 166.108.122 đồng. Nguyên nhân cụ thể là do:

Chi phí nhân viên quản lý giảm 10,72% và giảm về giá trị là 1.084.373.932 đồng do TCS cắt giảm bớt nguồn nhân lực về nhân viên các phòng ban quản lý dẫn đến chi phí lương, chi phí bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn năm 2018 giảm hơn so với năm 2017.

Chi phí vật liệu quản lý năm 2018 đạt 300,17%, tăng giá trị 740.613.859 đồng do phát sinh các chi phí liên quan đến điện, xăng, nước, điện thoại...

Chi phí đồ dùng văn phòng năm 2018 tăng 30,42% tương ứng tăng về giá trị là 450.051.404 đồng so với năm 2017 do phát sinh các khoản chi mua những đồ dùng văn phòng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2018 tăng 18,52% tăng giá trị 92.572.092 đồng so với năm 2017 do đầu tư thêm vào các thiết bị như: cầu, máy móc, tàu, nhà cửa,...

Chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2018 tăng 62,01% tăng giá trị 2.550.440.297 đồng so với năm 2017 do chi phí mua và sử dụng dịch vụ về phần mềm máy tính.

Chi phí khác năm 2018 giảm 79,55% tương ứng giảm về giá trị là 2.583.695.598 đồng so với năm 2017 do năm 2018 công ty cắt giảm bớt chi phí sửa chữa các thiết bị liên quan đến doanh nghiệp và các chi phí phát sinh khác.

### ***3.3.6. Phân tích các chi phí khác của công ty năm 2018***

Chi phí khác của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng bao gồm các khoản chi phí bất thường như khắc phục sự cố hư hỏng hàng, chi phí khắc phục sự cố hỏng động cơ tàu, chi phí sự cố rút neo tàu... Năm 2018 chi phí khác của Công ty có giá trị 85.932.543 đồng trong khi đó năm 2017, khoản mục các chi phí khác có giá trị là



285.019.549 đồng. Như vậy so với năm 2017, các khoản chi phí khác năm 2018 giảm 69,85 % và giảm về giá trị là 199.087.006 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho các khoản chi phí khác năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 là do:

- + Công ty không mất khoản thuế giá trị gia tăng bị truy thu do bóc tách các chi phí không hợp lý.

- + Không phát sinh thêm chi phí khắc phục sự cố hỏng hàng ngầm nước cho khách hàng Vietco và Châu Khang phát sinh: 203.000.000 đồng.

- + Không phát sinh thêm chi phí khắc phục sự cố về hỏng cánh quạt tàu TC Pioneer vào tháng 06/2017 cũng phát sinh 45.100.000 đồng vận chuyển thay mới chuyển từ nước ngoài về.

- + Không phát sinh thêm chi phí sự cố rút neo tàu TC Glory phát sinh trực vớt 25.922.181 đồng.

### **3.3.7. Phân tích các chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng được tính theo bảng 3.8:

**Bảng 3.8: Phân tích chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của công ty năm 2018**

$I_{at} = 1,17$ ; ĐVT: Đồng

| STT | Chi phí                          | Năm 2017        |              | Năm 2018        |              | Tỷ lệ đạt (%) | Bội chi, tiết kiệm |                | Mức độ ảnh hưởng (%) |
|-----|----------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|---------------|--------------------|----------------|----------------------|
|     |                                  | Giá trị         | Tỷ trọng (%) | Giá trị         | Tỷ trọng (%) |               | Tuyệt đối          | Tương đối      |                      |
| 1   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 176.377.452.046 | 30,92        | 208.888.717.469 | 30,86        | 118,43        | 32.511.265.423     | 2.527.098.575  | 5,70                 |
| 2   | Chi phí nhân công                | 35.806.825.516  | 6,28         | 31.251.082.686  | 4,62         | 87,28         | -4.555.742.830     | -              | (0,80)               |
| 3   | Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.386.010.866  | 8,83         | 65.625.588.547  | 9,70         | 130,25        | 15.239.577.681     | 6.673.955.834  | 2,67                 |
| 4   | Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 298.472.731.039 | 52,32        | 363.469.511.910 | 53,70        | 121,78        | 64.996.780.871     | 14.256.416.594 | 11,39                |
| 5   | Chi phí khác                     | 9.446.731.030   | 1,66         | 7.569.151.710   | 1,12         | 80,12         | -1.877.579.320     | -3.483.523.595 | (0,33)               |
| *   | Tổng cộng                        | 570.489.750.497 | 100,00       | 676.804.052.322 | 100,00       | 118,64        | 106.314.301.825    | 9.331.044.241  |                      |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng bao gồm các chi phí ở mục: Giá vốn hàng bán, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp và các nguồn chi phí khác ảnh hưởng trực tiếp thêm vào tổng từng mục chi phí như:

+ Theo báo cáo từ phòng Kế toán, tài chính: Giá nhiên liệu tăng cao trong khi giá cước giảm, cụ thể giá dầu FO bình quân năm 2018 là 9.044,78/kg, bằng 138% so với năm 2017 (6.539,45đ/kg), giá dầu DO bình quân năm 2018 là 13.240,54đ/kg bằng 118,99% so với năm 2017 (11.127,41đ/kg) dẫn đến tổng chi phí nguyên liệu, vật liệu tăng tương ứng 18.43% so với năm 2017 tương ứng 32.511.265.423 đồng về giá trị do đội tàu TCS tăng lên so với năm 2017.

+ Chi phí nhân công giảm 17.72% tương ứng về giá trị là 4.555.742.830 đồng do ngoài chi phí ở các mục trên, công ty đã giảm nguồn nhân lực ở khối văn phòng và khối thuyền viên.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng 30.246% tương ứng về giá trị là 15.239.577.681 đồng do phải thanh toán cho các bên liên quan như: tàu, cầu, container, nhà..

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 21.776% tương ứng 64.996.780.871 do TCS mua thêm chỗ trên các tàu ngoài, sử dụng các dịch vụ sửa chữa container, hoa tiêu các dịch vụ tại cảng và depot...

Các chi phí khác của công ty năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 là điều tốt. Điều này giúp công ty giảm được tổng chi phí hoạt động cũng như gia tăng thêm lợi nhuận thu về cho doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình chi phí của Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 ta nhận thấy các khoản mục chi phí đều có xu hướng tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017, trong đó chi phí giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí hoạt động tài chính có tốc độ tăng cao. Trong thời gian tới, công ty cần có các biện pháp hạn chế các chi phí phát sinh để giảm tổng chi phí và gia tăng lợi nhuận thu về cho doanh nghiệp.



### **3.4. Phân tích tình hình doanh thu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

Doanh thu là chỉ tiêu rất quan trọng, nó quyết định sự tồn tại, phát triển hoặc phá sản của một doanh nghiệp, thông thường thì doanh thu càng cao, lợi nhuận càng lớn trừ những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Doanh thu còn thể hiện quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn thì doanh thu càng lớn và ngược lại doanh nghiệp có quy mô sản xuất nhỏ thì doanh thu sẽ thấp.

#### ***3.4.1. Phân tích tình hình tổng doanh thu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018***

Căn cứ vào số liệu của Phòng Tài chính Kế toán cung cấp, ta có số liệu bảng 3.9 chi tiết về doanh thu của công ty trong năm 2017 và 2018 như sau:

**Bảng 3.9: Phân tích tình hình tổng doanh thu của công ty năm 2018**

*ĐVT: Đồng*

| STT | Chi tiết                      | Năm 2017               |              | Năm 2018               |              | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch (±)         | MĐAH (%) |
|-----|-------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|---------------|------------------------|----------|
|     |                               | Giá trị (đồng)         | Tỷ trọng (%) | Giá trị (đồng)         | Tỷ trọng (%) |               |                        |          |
| 1   | Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 592.256.532.637        | 96,17        | 703.442.878.925        | 97,44        | 118,77        | 111.186.346.288        | 18,05    |
| 2   | Doanh thu hoạt động tài chính | 21.972.895.488         | 3,57         | 18.459.235.425         | 2,56         | 84,01         | (3.513.660.063)        | (0,57)   |
| 3   | Thu nhập khác                 | 1.636.977.029          | 0,27         | 35.124.449             | 0,01         | 2,15          | (1.601.852.580)        | (0,26)   |
| *   | <b>Tổng cộng</b>              | <b>615.866.405.154</b> | <b>100</b>   | <b>721.937.238.799</b> | <b>100</b>   | <b>117,22</b> | <b>106.070.833.645</b> |          |

*(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)*

Năm 2017, tổng doanh thu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng là 615.866.405.154 đồng. Tổng doanh thu của công ty năm 2018 là 721.937.238.799 đồng. Như vậy so với năm 2017, tổng doanh thu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 đạt 117,22% và tăng về giá trị là 106.070.833.645 đồng.

Ta xét cụ thể từng khoản mục doanh thu như sau:

+ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:*

Căn cứ vào số liệu của Phòng Tài chính Kế toán cung cấp, ta có số liệu chi tiết về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty trong năm 2017 và 2018 như bảng 3.10

Theo số liệu bảng 3.10 ta thấy:

Trong cơ cấu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng, doanh thu dịch vụ cước vận tải nội địa chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đây cũng là khoản mục có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2018. Năm 2018, doanh thu dịch vụ cước vận tải nội địa chiếm tỷ trọng 72.582%, tăng về tỷ trọng 9.039% so với năm 2017, về giá trị, so với năm 2017, doanh thu dịch vụ cước vận tải nội địa tăng 35,670% và tăng về giá trị là 134.238.615.369 đồng. Đây là lĩnh vực có mức độ ảnh hưởng lớn nhất tới sự tăng trưởng của tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty, năm 2018 doanh thu cước vận tải tàu nội địa tăng 22,666 đồng thì tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng thêm 100 đồng.

Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 là doanh thu dịch vụ cho thuê phương tiện. Năm 2018, doanh thu dịch vụ cho thuê phương tiện chiếm tỷ trọng 18,71%, giảm về tỷ trọng 0,03% so với năm 2017, về giá trị, so với năm 2017, doanh thu dịch vụ cho thuê phương tiện tăng 18,62% và tăng về giá trị là 20.661.983.010 đồng. Năm 2018 doanh thu dịch vụ cho thuê phương tiện tăng 3,49 đồng thì tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng thêm 100 đồng.



**Bảng 3.10: Phân tích tình hình doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018**

ĐVT: Đồng

| STT | Chi tiết                 | Năm 2017               |                | Năm 2018               |                | Tỷ lệ đạt      |     | Chênh lệch             | MĐAH  |     |
|-----|--------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|-----|------------------------|-------|-----|
|     |                          | Giá trị                | Tỷ trọng (%)   | Giá trị                | Tỷ trọng (%)   | (%)            | (%) |                        | (%)   | (%) |
| 1   | Xếp dỡ container tại bãi | 8.603.579.320          | 1,453          | 19.374.144.133         | 2,754          | 225,187        |     | 10.770.564.813         | 1,82  |     |
| 2   | Bán cước tàu             | 10.519.761.412         | 1,776          | 3.878.017.143          | 0,551          | 36,864         |     | -6.641.744.269         | -1,12 |     |
| 3   | Cấp lệnh DO              | 1.516.851.132          | 0,256          | 1.258.432.206          | 0,179          | 82,963         |     | -258.418.926           | -0,04 |     |
| 4   | S/chữa container         | 1.920.526.722          | 0,324          | 4.695.831.430          | 0,668          | 244,507        |     | 2.775.304.708          | 0,47  |     |
| 5   | Lưu container            | 7.371.164.905          | 1,245          | 8.730.054.340          | 1,241          | 100,000        |     | 1.358.889.435          | 0,23  |     |
| 6   | V/sinh container         | 10.128.896.656         | 1,710          | 10.623.650.907         | 1,510          | 104,885        |     | 494.754.251            | 0,08  |     |
| 7   | Cước tàu vận tải nội địa | 376.334.879.266        | 63,543         | 510.573.494.635        | 72,582         | 135,670        |     | 134.238.615.369        | 22,67 |     |
| 8   | Phí chạy điện            | 938.626.861            | 0,158          | 2.039.564.538          | 0,290          | 217,292        |     | 1.100.937.677          | 0,19  |     |
| 9   | Cho thuê phương tiện     | 110.964.911.767        | 18,736         | 131.626.894.777        | 18,712         | 118,620        |     | 20.661.983.010         | 3,5   |     |
| 10  | Khác                     | 63.957.334.596         | 10,799         | 10.642.794.816         | 1,513          | 16,640         |     | -53.314.539.780        | -9,0  |     |
| *   | <b>Tổng doanh thu</b>    | <b>592.256.532.637</b> | <b>100,000</b> | <b>703.442.878.925</b> | <b>100,000</b> | <b>118,773</b> |     | <b>111.186.346.288</b> |       |     |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

*+ Doanh thu hoạt động tài chính:*

Căn cứ vào số liệu của Phòng Tài chính Kế toán cung cấp, ta có số liệu chi tiết về doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm 2018 theo bảng 3.11

Dựa vào bảng 3.11, ta thấy doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 chủ yếu là từ khoản cổ tức, lợi nhuận được chia. Năm 2018, doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty có giá trị là 18.459.235.425 đồng. So với năm 2017, doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2018 đạt 84,01% và giảm về giá trị là 3.513.660.063 đồng. Nguyên nhân làm cho doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty năm 2018 giảm hơn so với năm 2017 là do sự sụt giảm của khoản cổ tức được chia. So với năm 2017, khoản cổ tức được chia năm 2018 của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 giảm 24,47% và giảm về giá trị là 5.244.205.800 đồng, cổ tức được chia của công ty là khoản cổ tức, lợi nhuận từ Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép, Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress.

*+ Các khoản thu nhập khác.*

Trong cơ cấu tổng doanh thu của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, các khoản thu nhập khác của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Năm 2018, tỷ trọng các khoản thu nhập khác trong tổng doanh thu của công ty là 0,002%. So với năm 2017, các khoản thu nhập khác của công ty năm 2018 chỉ đạt 2,15% và giảm về giá trị là 1.601.852.580 đồng. Nguyên nhân của sự sụt giảm các khoản thu nhập khác của công ty năm 2018 chủ yếu do năm 2017, công ty nhận được các khoản thu từ nhận bồi thường các container hư hỏng từ bảo hiểm, lãi từ thanh lý tài sản đối với các container hàng nằm lưu tại bãi cũng như lưu vỏ quá thời hạn quy định của luật hàng hải, thanh lý tài sản cố định của công ty con như công ty cổ phần TV Đà Nẵng và các máy móc thiết bị dụng cụ quản lý hết giá trị sử dụng trong khi đó năm 2018, công ty không có các khoản thu này làm cho các khoản thu nhập khác năm 2018 giảm mạnh hơn so với năm 2017.

**Bảng 3.11: Phân tích tình hình doanh thu hoạt động tài chính  
của công ty năm 2018**

ĐVT: Đồng

| STT | Doanh thu                          | Năm 2017              |               | Năm 2018              |               | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch (±)        | MĐA H (%) |
|-----|------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|-----------|
|     |                                    | Giá trị               | Tỷ trọng (%)  | Giá trị               | Tỷ trọng (%)  |               |                       |           |
| 1   | Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 29.475.326            | 0,13          | 1.241.289.344         | 6,72          | 4.211,28      | 1.211.814.018         | 5,52      |
| 2   | Cổ tức được chia                   | 21.433.087.000        | 97,54         | 16.188.881.200        | 87,70         | 75,53         | -5.244.205.800        | (23,87)   |
| 3   | Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 510.333.162           | 2,32          | 1.029.064.881         | 5,57          | 201,65        | 518.731.719           | 2,36      |
| *   | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>21.972.895.488</b> | <b>100,00</b> | <b>18.459.235.425</b> | <b>100,00</b> | <b>84,01</b>  | <b>-3.513.660.063</b> |           |

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)



Qua phân tích tình hình doanh thu của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng ta thấy tổng doanh thu năm 2018 đạt kết quả tốt và có sự tăng trưởng hơn so với năm 2017, chủ yếu là doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ vận tải nội địa. Đây là các lĩnh vực kinh doanh chính của công ty. Tại thành phố Hồ Chí Minh, với sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường vận tải nội địa,, tuy nhiên cùng với sự phát triển lớn mạnh của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng lại có lợi thế về uy tín và kinh nghiệm, tạo được vị thế trên thị trường. Vì vậy việc đầu tư nguồn vốn và nhân lực để tập trung cho các lĩnh vực dịch vụ mũi nhọn là điều tất nhiên cho nên doanh thu đạt được năm 2018 tương đối khả quan.

### **3.5. Phân tích tình hình lợi nhuận và các tỷ suất lợi nhuận của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

Theo số liệu từ phòng Tài chính – kế toán cùng với số liệu từ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018, ta thấy tình hình lợi nhuận của công ty năm 2018 so với năm 2017 có nhiều biến động. Cụ thể như sau: ( Xem bảng 3.12)

+ Lợi nhuận gộp: Lợi nhuận gộp của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 là 53.175.721.767 đồng, năm 2017 lợi nhuận gộp của công ty có giá trị là 46.457.702.822 đồng. So với năm 2017, lợi nhuận gộp của công ty năm 2018 tăng 14,46% và tăng về giá trị là 6.718.018.945 đồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 phát triển hơn so với năm 2017 làm tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng cao hơn so với năm 2017 tuy nhiên nó cũng làm cho giá vốn hàng bán của công ty năm 2018 tăng cao hơn so với năm 2017. Giá vốn hàng bán năm 2018 có giá trị là 650.267.157.158 đồng, tăng 19,14% và tăng về giá trị là 104.468.327.343 đồng so với năm 2017. Do tốc độ tăng của giá vốn hàng bán năm 2018 cao hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán năm 2017, do đó làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018 chỉ tăng 14,46% so với năm 2017.

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 là - 5.105.951.720 đồng, năm 2018 lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng là 2.608.544.730 đồng. Năm 2018, do các khoản chi phí của công ty gia tăng bao gồm chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018 giảm 48,91% và giảm về giá trị là 2.497.406.990 đồng so với năm 2017.

+ Lợi nhuận trước thuế là tổng của lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận khác. Lợi nhuận trước thuế năm 2017 có giá trị là 6.457.909.200 đồng, năm 2018 công ty có lợi nhuận trước thuế là 2.557.736.636 đồng. So với năm 2017, lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2018 đạt 39,61%, giảm giá trị là 3.900.172.564 đồng. Nguyên nhân là do cả lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận khác năm 2018 đều giảm hơn so với năm 2017.

Để đánh giá tình hình thực hiện lợi nhuận, ta sử dụng các chỉ số về khả năng sinh lời của doanh nghiệp như sau:

+ ROS: năm 2017, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 1,09% trong khi đó đến năm 2018 tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu là 0,32%. Chỉ tiêu này cho thấy ở năm 2017, cứ 100 đồng doanh thu thì có 1,09 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2018, cứ 100 đồng doanh thu từ hoạt động kinh doanh thì công ty thu được 0,32 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của công ty năm 2018 chưa thu được hiệu quả bằng năm 2017.

+ ROA: Năm 2017 tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là 0,74%. Đến năm 2018, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là 0,22%. Điều đó cho thấy ở năm 2017, cứ 100 đồng tài sản mà doanh nghiệp bỏ ra thì thu được 0,74 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2018, cứ 100 đồng tài sản mà doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì công ty thu được 0,22 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ trong kỳ hoạt động vừa qua doanh nghiệp đã đầu tư tài sản chưa mang lại hiệu quả bằng năm 2017

**Bảng 3.12: Phân tích tình hình lợi nhuận và các tỷ suất lợi nhuận  
của công ty năm 2018**



| STT | Chỉ tiêu                                  | ĐVT  | Năm 2017        | Năm 2018          | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh lệch      |
|-----|-------------------------------------------|------|-----------------|-------------------|---------------|-----------------|
| 1   | Lợi nhuận gộp                             | Đồng | 46.457.702.822  | 53.175.721.767    | 114,46        | 6.718.018.945   |
| 2   | Lợi nhuận từ HĐSXKD                       | Đồng | 5.105.951.720   | 2.608.544.730     | 51,09         | -2.497.406.990  |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                      | Đồng | 6.457.909.200   | 2.557.736.636     | 39,61         | -3.900.172.564  |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                        | Đồng | 6.457.909.200   | 2.235.987.763     | 34,62         | -4.221.921.437  |
| 5   | Lợi nhuận khác                            | Đồng | 1.351.957.480   | -50.808.094       | (3,76)        | -1.402.765.574  |
| 6   | Doanh thu thuần                           | Đồng | 592.256.532.637 | 703.442.878.925   | 118,77        | 111.186.346.288 |
| 7   | Tổng tài sản bình quân                    | Đồng | 879.188.178.864 | 1.023.403.613.778 | 116,40        | 144.215.434.914 |
| 8   | Vốn chủ sở hữu bquán                      | Đồng | 145.128.909.976 | 208.541.163.610   | 143,69        | 63.412.253.634  |
| 9   | Số cổ phiếu phát hành                     | CP   | 20.000.000      | 20.000.000        | 100,00        | 0               |
| 10  | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS      | %    | 1,09            | 0,32              | 29,16         | (0,77)          |
| 11  | Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ROA        | %    | 0,74            | 0,22              | 29,53         | (0,52)          |
| 12  | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE | %    | 4,45            | 1,07              | 24,09         | (3,38)          |
| 13  | Lợi nhuận trên cổ phiếu                   | đ/CP | 322,9           | 111,80            | 34,62         | (211,10)        |

(Nguồn: Phòng Tài chính – kế toán)



+ ROE: Năm 2017, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 4,45% trong khi đó đến năm 2018 tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 1,07%. Chỉ tiêu này cho thấy năm 2017, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 4,45 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2018, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì công ty thu được 1,07 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư vốn chủ sở hữu của công ty năm 2018 chưa cao bằng năm 2017.

Năm 2018, số lượng cổ phiếu mà công ty phát hành vẫn là 20.000.000 cổ phiếu, giữ nguyên so với năm 2017. Năm 2017, mỗi cổ phiếu của công ty lãi 322,9 đồng/cổ phiếu thì đến năm 2018, mỗi cổ phiếu của công ty chỉ lãi 111,8 đồng/cổ phiếu. Nguyên nhân là do năm 2018, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm hơn so với năm 2017 làm cho lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty năm 2018 giảm hơn so với năm 2017.

Nhìn chung, Năm 2018 công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng hoạt động chưa hiệu quả bằng năm 2017. Các chỉ tiêu lợi nhuận cũng như các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời của công ty năm 2018 đều tăng giảm so với năm 2017. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu năm 2018 thấp hơn so với năm 2017, điều này sẽ làm cho công ty gặp khó khăn trong việc kêu gọi thêm cổ đông mới đầu tư.

### **3.6. Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng năm 2018**

Tất cả các doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong nền kinh tế thị trường hiện nay, đều phải có nghĩa vụ thực hiện nộp ngân sách cho nhà nước. Đó là các khoản thuế phải nộp như VAT, thuế TNDN, thuế môn bài,... Doanh nghiệp phải có trách nhiệm nộp đúng, nộp đủ và phải báo cáo đầy đủ trong mỗi kỳ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo số liệu từ phòng Tài chính kế toán công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng, ta có bảng 3.13 tổng hợp để phân tích các khoản chi nộp ngân sách nhà nước của công ty năm 2018 như bảng 3.13, qua đó ta thấy

Năm 2018, tổng các khoản thuế mà công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã nộp cho ngân sách nhà nước có giá trị 4.316.510.665 đồng. So với năm 2017,

tổng các khoản thuế mà công ty nộp cho ngân sách nhà nước chỉ đạt 34,08% và giảm về giá trị là 8.350.883.287 đồng.

**Bảng 3.13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

*ĐVT: Đồng*

| STT              | Chỉ Tiêu                   | Năm 2017              | Năm 2018             | Tỷ lệ đạt (%) | Chênh Lệch (±)        |
|------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|-----------------------|
| 1                | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 327.855.663           | 2.246.654.269        | 685,26        | 1.918.798.606         |
| 2                | Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 10.455.656.855        | 178.642.350          | 1,71          | -<br>10.277.014.505   |
| 3                | Thuế xuất, nhập khẩu       | 199.583.158           | 59.009.543           | 29,57         | -140.573.615          |
| 4                | Thuế TNDN                  | 0                     | 321.748.873          | 100           | 321.748.873           |
| 5                | Thuế TN cá nhân            | 379.787.371           | 411.921.496          | 108,46        | 32.134.125            |
| 6                | Thuế nhà thầu              | 1.304.510.905         | 1.098.534.134        | 84,21         | -205.976.771          |
| <b>Tổng Cộng</b> |                            | <b>12.667.393.952</b> | <b>4.316.510.665</b> | <b>34,08</b>  | <b>-8.350.883.287</b> |

*(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)*

Năm 2018, công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã nộp ngân sách các khoản thuế sau:



**\* Thuế giá trị gia tăng:**

Là loại thuế gián thu, tiền thuế được xác định cụ thể và ghi rõ cùng với giá trị hàng hóa trên hóa đơn tính thuế GTGT của sản phẩm hay cước dịch vụ. Thực chất là doanh nghiệp nộp thay cho người tiêu dùng. Đối tượng nộp thuế là tất cả các tổ chức cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có hoạt động kinh doanh và có doanh thu đều phải nộp thuế GTGT.

Công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước bao gồm thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu. So với năm 2017, thuế GTGT hàng nội địa năm 2018 đạt 685,26% và tăng về giá trị là 1.918.798.606 đồng. Khoản thuế GTGT hàng nội địa tăng lên là do các dịch vụ vận tải, cước nội địa năm 2018 công ty thực hiện tăng mạnh hơn so với năm 2017.

Khoản thuế GTGT hàng nhập khẩu năm 2018 chỉ đạt 1,71% và giảm về giá trị là 10.277.014.505 đồng. Nguyên nhân là do năm 2017, công ty sau khi hồi phục hoạt động mạnh mẽ đã gia tăng mạnh lĩnh vực hoạt động kinh doanh các mặt hàng nhập khẩu, do đó khoản thuế GTGT hàng nhập khẩu đóng cho ngân sách nhà nước rất lớn.

**\* Thuế xuất, nhập khẩu**

Năm 2018, khoản thuế xuất nhập khẩu công ty nộp cho ngân sách nhà nước có giá trị là 59.009.543 đồng. So với năm 2017, thuế xuất nhập khẩu của công ty năm 2018 đạt 29,57% và giảm về giá trị là 140.573.615 đồng.

**\* Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Đây là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước tính theo lợi nhuận trước thuế.

Năm 2017, do công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do những năm trước hoạt động thua lỗ, do đó năm 2017 công ty không đóng thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2018, công ty phát sinh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp có giá trị là 321.748.873 đồng, điều này làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2018 chỉ đạt 34,62% và giảm về giá trị là 4.221.921.437 đồng.



#### **\* Thuế thu nhập cá nhân**

Đây là loại thuế mà tất cả các cá nhân phải thực hiện với nhà nước khi có mức lương tổng thu nhập trên 9 triệu đồng sau khi đã được tính giảm trừ gia cảnh. Khoản tính thuế là khoản được tính từ 9 triệu trở lên. Công ty đã thu của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty để nộp vào ngân sách nhà nước.

Năm 2018, công ty nộp ngân sách nhà nước khoản thuế thu nhập cá nhân có giá trị 411.921.496 đồng, tăng 8,46% so với năm 2017 và tăng về giá trị là 32.134.125 đồng.

Trong năm 2018 tình hình thực hiện nộp ngân sách của công ty luôn đáp ứng theo yêu cầu và quy định của nhà nước. Nộp đầy đủ và đúng hạn nhằm đảm bảo cho công tác hạch toán của công ty đúng niên độ, tránh tình trạng bị phạt làm phát sinh thêm các khoản chi phí khác.

### **3.7. Một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng trong thời gian tới**

#### **3.7.1. Thuận lợi, khó khăn**

##### **3.7.1.1. Thuận lợi**

Năm 2018, Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng đã tái cơ cấu thành công ty liên kết của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn. Với sự hỗ trợ từ Tổng công ty trên các phương diện về đầu tư, cho thuê vỏ container rỗng và các chính sách hỗ trợ (depot, cầu bến tại các cơ sở trong hệ thống...) đã góp phần quan trọng nâng cao lợi thế cạnh tranh cho Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng. Bên cạnh đó, với nền tảng về chất lượng dịch vụ và độ khai thác ổn định cùng với uy tín, thương hiệu Tân Cảng là yếu tố quan trọng thu hút khách hàng ủng hộ và yên tâm sử dụng dịch vụ.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng hiện là một trong những đơn vị dẫn đầu thị trường vận tải biển nội địa Việt Nam với 05 tàu chạy chuyên tuyến Bắc-Nam, tần suất khai thác thường xuyên và ổn định, hiệu suất khai thác hàng hóa trên tàu duy trì ở mức 90-95%.

Tình trạng kỹ thuật của đội tàu hoạt động ổn định, các đầu cảng có tốc độ giải phóng tàu tốt, đảm bảo 80% các yêu cầu từ Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng TCS.

Thông qua việc Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng thực hiện đồ nhiên liệu ở nước ngoài, giúp cắt giảm được chi phí so với mua nhiên liệu trong nước. Bên cạnh đó công ty tận dụng được nguồn thu USD đảo nợ tiết kiệm chi phí lãi vay hàng năm từ 3-4 tỷ đồng.

Thị trường vận tải container nội địa cuối năm 2018 có sự tăng trưởng về sản lượng và khởi sắc về giá cước, có thể là tiền đề về sự khởi sắc trong năm 2019 cho một số tuyến ở những thời điểm nhất định.

#### 3.7.1.2. Khó khăn

Thị trường năm 2018 ghi nhận sự lao dốc do nhiều nguyên nhân:

Sự suy giảm của một số nhóm hàng chính:

\* Nhóm hàng nông sản, thức ăn gia súc : việc vụ nông sản đã vào cuối vụ và việc cấm biên liên tiếp trong thời gian dài dẫn đến lượng hàng hóa tồn đọng rất lớn và không có khả năng tiêu thụ, một số lượng rất nhỏ chỉ giao dịch qua các cửa khẩu phụ như Lào Cai, Lạng Sơn không đủ để vực dậy sự suy giảm mạnh mẽ này, Thêm vào đó mặt hàng cám, thức ăn gia súc vốn chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu hàng hóa cũng có chiều hướng đi xuống do giá nguyên liệu đầu vào rất cao thêm vào đó các nhà máy sản xuất đã chuyển ra phí Bắc dẫn đến lượng tiêu thụ suy giảm đáng kể.

\*Nhóm hàng VLXD ( tôn cuộn, gạch men, sơn ): Do các công trình xây dựng đang đình đốn tại khu vực phía Bắc cũng như một số lượng hàng còn tồn kho của thị trường Trung Quốc như gạch men, tôn cuộn với giá cạnh tranh hơn so với cầu Việt Nam được tung vào tiêu thụ tại phía Bắc cũng như chuyển ngược vào Nam dẫn đến các doanh nghiệp phía Nam gặp nhiều khó khăn trong việc sản xuất và duy trì thị trường tiêu thụ.

Một trong những nguyên nhân lượng hàng suy giảm là do lượng tàu đưa vào với tần suất dày đặc trong tuần đã chia sẻ thị phần vận chuyển khiến các khách hàng liên tục thay đổi hãng tàu vận chuyển. Năm 2018, trên thị trường vận tải container tuyến nội địa có tổng cộng 10 hãng tàu nội địa là: Gemadept; Vinalines, Vosco, GLS, Biển Đông, Vinafco, Vsico, Vietsun, Hai An, TCS. Trung bình trên thị trường khai thác từ 26-28 chuyến/tàu ( Bảng 3.14 )



**Bảng 3.14: Số lượng hãng tàu thị trường nội địa năm 2018**

| STT | LINES        | POL/POD         |                  | ĐỘI TÀU   |
|-----|--------------|-----------------|------------------|-----------|
| 1   | GMD          | HAI AN          | SPITC            | 3         |
| 2   | Vinalines    | DOAN XA         | TAN THUAN        | 3         |
| 3   | Vosco        | DOAN XA/CHUA VE | TAN THUAN        | 2         |
| 4   | GLS          | CHUA VE         | BEN NGHE         | 3         |
| 5   | Biển Đông    | TAN VU          | BEN NGHE/CAT LAI | 6         |
| 6   | Vinafco      | TC128           | LOTUS/BEN NGHE   | 3         |
| 7   | Vsico        | PTSC            | VICT             | 3         |
| 8   | Vietsun      | CHUA VE         | SPITC/TAN THUAN  | 4         |
| 9   | HAI AN       | HAI AN          | VICT             | 6         |
| 10  | TCS          | TC128/189       | VICT/VOP         | 4         |
|     | <b>TOTAL</b> |                 |                  | <b>37</b> |

( Nguồn: Phòng thị trường )

Sự suy giảm do giá cước liên tục thay đổi: Các hãng tàu luôn điều chỉnh giá cước xuống liên tục trong thời gian ngắn mang tính chớp giạt để giành hàng trong tình hình hàng hóa vốn đã không có dấu hiệu tăng trưởng khiến thị trường nội địa lâu nay đã không có sự ổn định thêm vào làm cho hỗn loạn và các khách hàng đặc biệt nhóm CY luôn đưa ra yêu sách đòi giảm giá và thay đổi hãng tàu liên tục.

Hiện tại hệ thống cảng biển tại Việt Nam phát triển tự phát, chi phí đầu tư cao dẫn đến giá thành dịch vụ tại các cảng cao. Hơn nữa Chính phủ quy định giá trần và giá sàn xếp dỡ cho các cảng, do vậy khi thị trường vận tải đường biển xuống thấp, các hãng tàu khó khăn mà không thể đàm phán với các cảng để giảm chi phí xếp dỡ.

Giá nhiên liệu và các yếu tố đầu vào khác liên tục tăng, khiến tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn.

Các hãng tàu nội địa không có tiếng nói chung, thiếu thống nhất trong quyết định một số vấn đề của thị trường, hơn nữa mỗi bên có cách làm riêng tạo ra không ít bất cập trong giai đoạn khó khăn của thị trường vận tải biển nội địa.



Nền kinh tế bắt đầu ở giai đoạn hồi phục, tăng trưởng chưa bền vững nên lượng hàng hóa xuất sang thị trường Trung Quốc chưa nhiều, chủ yếu là nguyên vật liệu và nông hải sản chưa qua chế biến. Dự báo trong thời gian tới vận tải biển nội địa phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Trung Quốc.

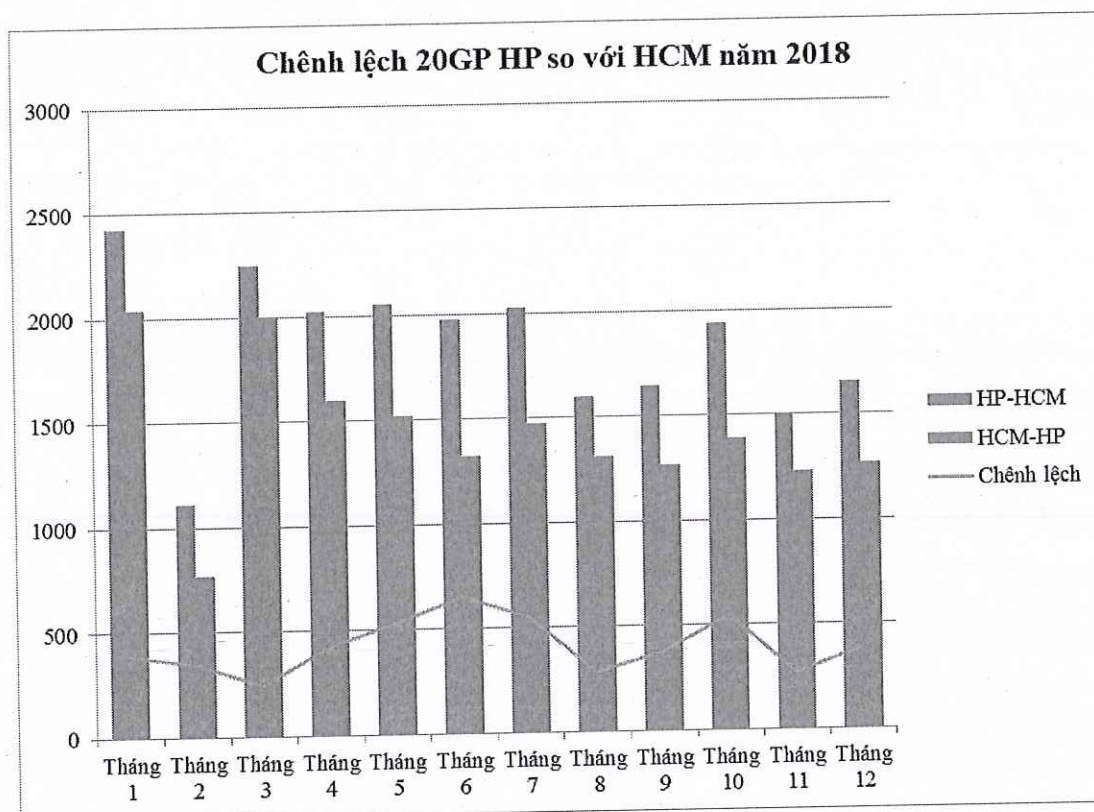
### ***3.7.2. Một số giải pháp nâng cao kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng***

Nền kinh tế, tài chính toàn cầu suy thoái ảnh hưởng mạnh tới nền kinh tế Việt Nam cũng như các doanh nghiệp Việt Nam. Sự phục hồi chậm của nền kinh tế thế giới đã làm cho ngành công nghiệp vận tải biển nói chung và Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng nói riêng chưa thoát qua được giai đoạn khó khăn. Dẫn chứng là giá cước sụt giảm đến 50-70% so với những ngày đầu công ty được thành lập (2014) và hiện tại vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi. Ngoài giá cước vận chuyển thì các chi phí vận hành nhiên liệu bảo dưỡng ngày càng tăng, nguồn hàng vận chuyển khan hiếm, kinh doanh kém hiệu quả, hầu như các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam đều phải đối mặt với tình trạng thua lỗ.

Dưới đây là một số giải pháp nhằm phát giảm chi phí cũng như nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới:

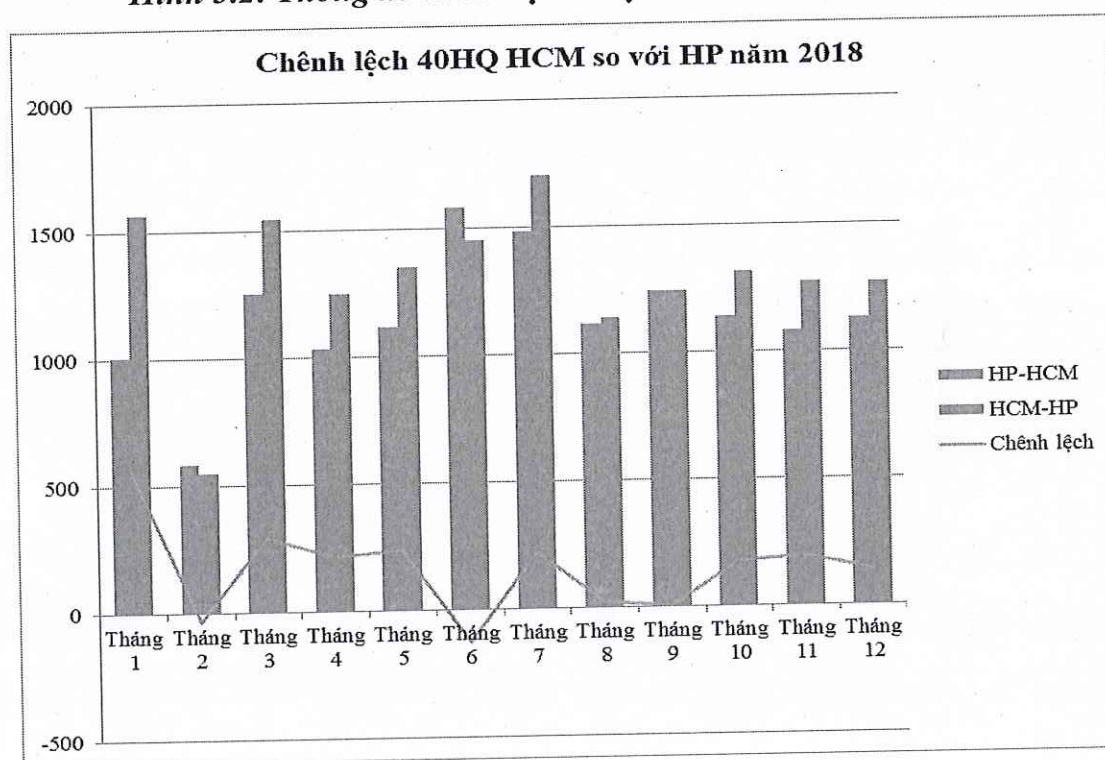
+ Nguồn hàng không ổn định do tính thời vụ và chủng hàng vận chuyển sản lượng vận tải không cân bằng giữa các khu vực => Hạn chế nhận các hàng mùa vụ, đẩy mạnh phát triển Logistic, xây dựng chính sách phát triển để khuyến khích phát triển dịch vụ logistics, tham dự các gọi thầu với các sản phẩm mang tính truyền thống, không thay đổi bởi thường vụ. Kết hợp cùng phòng thị trường, tập trung khai thác các mảng hàng 40 nhẹ như: Điện tử, bông gòn, bánh kẹo, rong... để tận dụng tối đa chỗ trên tàu.

+ Kiểm soát chặt chẽ tình trạng rong 2 chiều, tránh sự mất cân đối dẫn đến phát sinh các chi phí chuyển rong không đáng có. Dưới đây là 2 biểu đồ thể hiện sự chênh lệch về lượng container 20' và container 40' tại 2 đầu Hồ Chí Minh – Hải Phòng ( Xem hình 3.1 và hình 3.2 )



(Nguồn: Phòng EQC)

**Hình 3.2: Thống kê chênh lệch tỉ lệ container 20' năm 2018**



(Nguồn: Phòng EQC)

**Hình 3.3: Thống kê chênh lệch tỉ lệ container 40' năm 2018**



Thông qua 2 biểu đồ trên, Công ty nên điều chỉnh lại việc cân đối nhận hàng sao cho hiệu quả nhất, tránh tình trạng chuyển phát sinh chuyển rỗng không đáng có.

+ Giảm chi phí nhiên liệu: Theo thống kê của phòng Kế toán tài chính, riêng chi phí nhiên liệu chiếm 40% chi phí vận tải biển. Trong những năm gần đây giá nhiên liệu không ổn định và liên tục tăng cao. Các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam phải mua giá nhiên liệu trong nước với giá cao hơn khoảng 30% so với giá nhiên liệu ở nước ngoài => Đẩy mạnh phát triển hợp tác tuyến Vận tải Quốc tế nhằm mục đích đồ dầu giảm chi phí nhiên liệu cho Công ty. Kết hợp với các hãng tàu quốc tế như: Maersk, Cosco, One... để nhận lượng hàng SOC về tăng doanh thu cho tàu.

+ Kinh doanh vận tải biển đòi hỏi phải có vốn lưu động khá lớn => Tập trung công tác thu hồi công nợ để giảm tình trạng nợ xấu, giúp công ty có thêm vốn để phát triển kinh doanh. Tiếp tục tạo niềm tin và duy trì mối quan hệ với ngân hàng để có nguồn vay tín dụng ổn định trên cơ sở nguồn vốn đối ứng khi đầu tư dự án và tìm nguồn vốn vay trung hạn thông qua các kênh tài chính khác;

+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Tân Cảng thành lập dựa trên nền tảng vững mạnh là Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bao gồm hệ thống Cảng, kho, xe và các trang thiết bị hiện đại liên quan mật thiết đến ngành vận tải biển. Đây là một trong những ưu thế mạnh của TCS so với các hãng tàu nội địa khác. Đề xuất các chính sách tốt nhất liên quan đến xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi, các chi phí sửa chữa container... để giảm thiểu tối đa chi phí hoạt động sản xuất của công ty.

+ Áp dụng khoa học công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu trực tuyến nhằm giảm bớt được chi phí về thủ tục giấy tờ, tiết kiệm thời gian và giúp Công ty kiểm soát và quản lý được thông tin về hàng hoá mọi lúc mọi nơi.

+ Do tình trạng cung nhiều hơn cầu dẫn đến các hãng tàu vận tải biển nội địa Việt Nam chưa có tiếng nói chung, thiếu sự liên kết với nhau dẫn đến hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh về giá cước vận tải để thu hút khách hàng, điều này không những không mang lại hiệu quả kinh doanh mà còn làm ảnh hưởng đến môi



trường kinh doanh: Đề xuất Hiệp hội chủ tàu Việt Nam nên đưa ra mức giá sàn hợp lý giữa các hàng tàu nhằm đảm bảo doanh thu tối thiểu cho các doanh nghiệp.

+ Chất lượng dịch vụ là một trong những yếu tố giữ chân khách hàng và tạo uy tín cho doanh nghiệp. Do đó ra sức đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên để giải đáp mọi thắc mắc cho khách hàng khi cần thiết, đồng thời có thái độ phục vụ tận tình, chu đáo, quan tâm đến khách hàng khẳng định châm ngôn : “ Đến với TAN CANG SHIPPING là đến tới chất lượng dịch vụ tốt nhất ”

Nâng cao chất lượng trong việc điều phối tàu, thiết lập mạng lưới đại lý rộng và hiệu quả, đảm bảo lịch trình tàu luôn ổn định để nâng cao uy tín đối với khách hàng. Giải phóng tàu theo đúng kế hoạch nhằm nâng cao tần suất hành trình tàu và hạn chế các chi phí tác nghiệp tại cảng.

## KẾT LUẬN

Với xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới hiện nay thì sự cạnh tranh giữa các công ty càng diễn ra gay gắt hơn. Việc các công ty nhỏ lẻ không chịu nổi sự cạnh tranh đó đã dần mất chỗ đứng trên thị trường dần dần bị các công ty có nguồn lực mạnh nuốt chửng là điều diễn ra khá phổ biến trong nền kinh tế toàn cầu hóa hiện nay. Do vậy vấn đề hoạt động kinh doanh luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị cũng như các nhà đầu tư, làm sao để công ty mình có thể hoạt động một cách có hiệu quả nhất mà lại kiểm soát được tốt tình hình tài chính. Từ đây công tác phân tích kết quả kinh doanh sẽ cho nhà quản trị có được cái nhìn toàn diện về hoạt động của công ty mình, nhận thấy được những điểm yếu mà công ty mắc phải để có thể đưa ra được cách khắc phục cũng như phương án hoạt động phù hợp nhất cho công ty mình. Mặt khác đối với các nhà đầu tư và chủ nợ thì đây chính là nguồn thông tin có giá trị ảnh hưởng trực tiếp đến việc ra quyết định đầu tư.

Qua đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã cho chúng ta thấy phần nào tình hình hoạt động hiện nay của công ty. Nhìn chung trong các năm qua hiệu quả hoạt động của công ty đã được nâng cao lên rõ rệt thể hiện ở doanh thu và lợi nhuận ngày càng tăng. Nhưng bên cạnh những thành công đạt được thì công ty còn nhiều hạn chế. Do đó trong các năm tới công ty chú trọng khắc phục những yếu kém trên để nâng cao hiệu quả hoạt động hơn nữa cũng như uy tín để công ty có thể đứng vững và phát triển trong tương lai.

Trong thời gian nghiên cứu và tìm hiểu tại công ty tôi đã được học hỏi rất nhiều và được sự hướng dẫn nhiệt tình của cô chú anh chị trong công ty cũng như các thầy cô bộ môn. Một lần nữa tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến thầy giáo Lê Phúc Hòa đã hướng dẫn tôi trong suốt thời gian tôi làm bài luận văn này; cũng như Ban Giám đốc, các Anh chị cán bộ công nhân viên trong công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng đã tận tình hướng dẫn tôi trong công ty cũng như cung cấp tài liệu giúp tôi hoàn thành bài luận văn này một cách tốt nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Phạm Văn Dược, ThS Huỳnh Đức Lộng, Ths Lê Thị Minh Tuyết. 2004. Phân tích hoạt động kinh doanh. NXB Thống kê, TP Hồ Chí Minh (<https://tailieu.vn/doc/ebook-phan-tich-hoat-dong-kinh-doanh-phan-1-pgs-ts-pham-van-duoc-ts-tran-phuoc-1739161.html>)
2. ThS Đỗ Thị Tuyết, Ths Trương Hòa Bình (2005): Giáo trình quản trị doanh nghiệp – Tủ sách đại học Cần Thơ
3. Ths Nguyễn Thanh Nguyệt, Ths Trần Ái Kết (2001): Quản trị tài chính – NXB Tài chính, Hà Nội
4. Nguyễn Tấn Bình (2005): Phân tích hoạt động doanh nghiệp – NXB Thống kê
5. PGS.TS Lưu Thị Hường, PGS.TS Vũ Duy Hào: Tài chính doanh nghiệp – Trường Đại học kinh tế quốc dân – Khoa ngân hàng tài chính.
6. Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, bán niên của công ty cổ phần vận tải biển năm 2016, năm 2017 và năm 2018.
7. Website công ty cổ phần vận tải biển Tân Cảng  
<http://newportlines.com.vn/tin-tuc/pages/gioi-thieu-chung-ve-cong-ty-co-phan-van-tai-bien-tan-cang.aspx?initialtabid=ribbon.read>